

Số: 52 /CV-DLG

Gia Lai, ngày 17 tháng 4 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDK TP HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.**

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai

Mã chứng khoán: DLG

Địa chỉ trụ sở chính: 90 Lê Duẩn, P. Phù Đổng, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Điện thoại: (84-269) 3748 367

Fax: (84-269) 3747 366

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Trung Kiên

Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, P. Phù Đổng, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Điện thoại: (84-269) 3748 367

Fax: (84-269) 3747 366

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Đức Long Gia Lai công bố thông tin:

- Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2018;
- Báo cáo tài chính riêng lẻ kiểm toán năm 2018;
- Công văn số 51 /2019/CV-DLGL ngày 17/04/2019 về việc giải trình LNST năm 2018 giảm so với năm 2017, chênh lệch KQKD trước và sau kiểm toán năm 2018, vấn đề nhấn mạnh trên Báo cáo kiểm toán năm 2018.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/4/2019 tại đường dẫn:

Website công ty: <http://www.duclonggroup.com/co-dong>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2018;
- BCTC riêng lẻ kiểm toán năm 2018;
- Công văn giải trình về việc chênh lệch số liệu, KQKD trước và sau kiểm toán trên 5% tại BCTC riêng lẻ và hợp nhất năm 2018.



NGUYỄN TRUNG KIÊN



**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán	5 - 6
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 - 8
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 67

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900415863 ngày 13/06/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 31 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 06/11/2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 114/QĐ-SGDHCM ngày 14/06/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DLG. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 22/06/2010.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 2.993.097.200.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2018: 2.993.097.200.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 0269.3748367
- Fax: (84) 0269.3747366
- Email: duclong@duclonggroup.com
- Website: www.duclonggroup.com

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác);
- Trồng cây cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT));
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (Chi tiết: Phát hành vé xem thi đấu thể thao);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành: Cầu đường, dân dụng và công nghiệp);

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Cơ sở lưu trú khác (Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác;
- Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Casting và hoàn thiện đá (Chi tiết: Sản xuất đá chế, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng; Chế biến khoáng sản);
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (Chi tiết: Gia công cao su mù cốm);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục tiểu học;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán cao su mù cốm; Mua bán phân bón; Bán buôn nhựa đường, bê tông nhựa đường, bê tông xi măng);
- Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất và thiết bị dụng cụ cầm tay; Mua bán hàng gốm sứ, thủy tinh, sơn kính và chất dẻo phủ công nghiệp; Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư);
- Hoạt động quản lý quỹ (Chi tiết: Quản lý quỹ chung);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Không hoạt động tại trụ sở chính);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm);
- Sản xuất linh kiện điện tử (Chi tiết: Sản xuất, gia công linh kiện điện tử);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mù cao su); Bán buôn trâu, bò);
- Cho thuê xe có động cơ;
- Trồng cây cà phê;
- Trồng cây chè;
- Trồng cây hồ tiêu;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế biến chè, cà phê;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu chè, cà phê.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 164 người. Trong đó cán bộ quản lý 12 người.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|---------------------------|------------|--|
| • Ông Bùi Pháp | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2017 |
| • Ông Phạm Anh Hùng | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2017 |
| • Ông Nguyễn Trung Kiên | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2017 |
| • Ông Đoàn Nguyên Tiêu | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2017 |
| • Ông Đào Đức Hạnh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23/06/2018 |
| • Ông Jaegyun Kim | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23/06/2018 |
| • Ông Paul Anthony Murphy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23/06/2018 |
| • Ông Nguyễn Đình Trạc | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2017
Miễn nhiệm ngày 23/06/2018 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|------------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Phan Thị Ngọc Anh | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 03/05/2017 |
| • Ông Võ Sỹ Việt | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/04/2017 |
| • Bà Đặng Thị Hà | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23/06/2018 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|-------------------|--|
| • Ông Nguyễn Trung Kiên | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/04/2018 |
| | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 05/02/2018 |
| | | Miễn nhiệm ngày 01/04/2018 |
| • Ông Phạm Anh Hùng | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2014 |
| | | Miễn nhiệm ngày 01/04/2018 |
| • Ông Phạm Minh Việt | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/10/2010 |
| • Ông Trần Văn Phương | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 24/06/2017 |
| • Bà Vũ Thị Hải | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/04/2018 |
| • Ông Trần Cao Châu | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/04/2018 |
| • Bà Vũ Thị Hải | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 09/07/2013
Miễn nhiệm ngày 01/04/2018 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Sự kiện nổi bật trong năm tài chính

Ngày 19/06/2018, Ủy ban nhân dân Tỉnh Đắk Nông đã có Quyết định số 951/QĐ-UBND về việc điều chỉnh Khoản 5, Điều 1, Quyết định số 396/QĐ-UBND ngày 14/03/2014 của Chủ tịch UBND Đắk Nông về việc phê duyệt phương án tài chính điều chỉnh dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 14 đoạn Km817 -:- Km887 theo hình thức BOT. Theo đó, tại điểm 5.2.12 của Quyết định số 951/QĐ-UBND về kết quả phương án tài chính điều chỉnh qui định thời gian hoàn vốn của dự án là 9 năm 2 tháng 9 ngày. Tuy nhiên, đến ngày 11/04/2019, Ủy ban nhân dân Tỉnh Đắk Nông đã có văn bản số 1612/UBND-CNXD cho phép Công ty Cổ phần BOT&BT Đức Long Đắk Nông năm 2018 vẫn thực hiện theo mức thu phí, hoàn vốn cũ, chưa thực hiện việc điều chỉnh tăng mức hoàn vốn theo quy định tại Khoản 5.2.12 Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 19/06/2018 và kéo dài áp dụng tạm thời mức thu phí hiện tại cho đến khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh mức thu phí mới theo quy định. Theo đó, khấu hao tài sản cố định dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 14 đoạn Km817 -:- Km887 theo hình thức BOT đang được thực hiện theo thời gian hoàn vốn cũ (trước khi có Quyết định 951/QĐ-UBND).

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 236.3655886; Fax: (84) 236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Trung Kiên

Gia Lai, ngày 16 tháng 04 năm 2019



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 724/2019/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất lập ngày 15/04/2019 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) và các Công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) đính kèm từ trang 7 đến trang 67, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại mục (*) của Thuyết minh số 8, nợ phải thu Tập đoàn Xây dựng Cầu đường, Thủy lợi, Xuất nhập khẩu Daohuensong & Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Một thành viên Lào (“Daohuensong”) liên quan đến Hợp đồng hợp tác số 0062/HĐHT/2014 ngày 04/11/2014 về việc hợp tác xây dựng 05 cây cầu bê tông từ bản Lãng Khăng đến bản Pạc Nậm Pạ Năng, Huyện Bua Lạ Pha, Tỉnh Khăm Muôn, Lào tại thời điểm 31/12/2018 là 126.374.463.675 đồng. Theo điều khoản thanh toán của hợp đồng thì Daohuensong sẽ thanh toán khoản nợ trên cho Công ty khi được Chủ dự án (Sở Giao thông Vận tải Tỉnh Khăm Muôn, Lào) thanh toán. Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty vẫn chưa thu hồi được khoản nợ này.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Lâm Quang Tú - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 04 năm 2019

Nguyễn Văn Thiện - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3108-2014-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.061.675.893.273	3.297.982.197.168
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	79.631.825.874	373.765.558.712
1. Tiền	111		79.631.825.874	362.212.184.207
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	11.553.374.505
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		264.000.000.000	297.462.372.053
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6	264.000.000.000	282.423.265.980
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7.a	-	15.039.106.073
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.950.478.217.703	2.056.915.341.316
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	812.813.454.107	702.722.858.712
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	519.323.226.758	253.598.813.404
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10.a	1.413.060.631.595	989.399.424.338
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	11.a	239.001.937.928	133.299.064.653
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(33.721.032.685)	(22.104.819.791)
IV. Hàng tồn kho	140	13	745.032.164.249	541.211.555.289
1. Hàng tồn kho	141		766.308.887.273	561.279.373.724
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(21.276.723.024)	(20.067.818.435)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.533.685.447	28.627.369.798
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14.a	441.520.431	66.918.097
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.772.483.509	28.196.516.906
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	23	1.319.681.507	363.934.795
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.650.582.071.111	5.014.509.234.882
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		801.837.827.417	1.252.611.212.942
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	10.b	476.062.735.933	752.538.483.608
2. Phải thu dài hạn khác	216	11.b	325.775.091.484	500.072.729.334
II. Tài sản cố định	220		2.992.446.912.133	2.664.947.443.713
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	2.914.850.260.682	2.582.615.490.815
- Nguyên giá	222		4.278.653.992.223	3.486.817.112.645
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.363.803.731.541)	(904.201.621.830)
2. Tài sản cố định vô hình	227	16	77.596.651.451	82.331.952.898
- Nguyên giá	228		217.496.610.859	204.656.915.081
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(139.899.959.408)	(122.324.962.183)
III. Bất động sản đầu tư	230	17	103.350.161.477	105.325.728.461
- Nguyên giá	231		122.870.111.864	122.870.111.864
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(19.519.950.387)	(17.544.383.403)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		405.373.448.492	660.713.035.677
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	18	405.373.448.492	660.713.035.677
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		28.449.218.259	29.039.631.433
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	7.b	27.429.218.259	26.819.631.433
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7.c	1.500.000.000	2.700.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	7.c	(480.000.000)	(480.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		319.124.503.333	301.872.182.656
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14.b	53.452.796.141	43.177.553.475
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19	19.181.859.219	18.374.236.778
3. Lợi thế thương mại	269	20	246.489.847.973	240.320.392.403
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		8.712.257.964.384	8.312.491.432.050

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.230.103.182.215	4.960.731.768.102
I. Nợ ngắn hạn	310		2.531.881.048.346	1.759.611.933.187
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	560.834.991.582	495.283.480.952
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	22.a	334.804.583.386	88.275.687.487
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	23	80.590.623.961	104.802.680.195
4. Phải trả người lao động	314		50.774.579.301	37.975.832.415
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	24	204.768.326.824	156.947.658.897
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	25	175.454.546	122.727.273
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	26.a	256.344.239.759	133.260.441.440
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	27.a	1.037.911.728.795	743.495.289.336
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	28	2.496.285.000	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.180.235.192	(551.864.808)
II. Nợ dài hạn	330		2.698.222.133.869	3.201.119.834.915
1. Phải trả dài hạn khác	337	26.b	4.390.768.297	4.000.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	27.b	2.676.349.316.203	3.181.786.535.905
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	29	17.482.049.369	12.091.150.520
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	28	-	3.242.148.490
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.482.154.782.169	3.351.759.663.948
I. Vốn chủ sở hữu	410		3.482.322.728.891	3.351.759.663.948
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	30	2.993.097.200.000	2.850.578.150.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.993.097.200.000	2.850.578.150.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	30	50.510.908.328	50.510.908.328
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	30	16.564.571.254	12.678.454.700
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	30	6.196.436.959	6.196.436.959
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	30	42.003.230.080	180.792.184.488
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		33.873.134.488	123.485.602.592
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.130.095.592	57.306.581.896
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	31	373.950.382.270	251.003.529.473
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(167.946.722)	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		(167.946.722)	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		8.712.257.964.384	8.312.491.432.050



Nguyễn Trung Kiên

Gia Lai, ngày 15 tháng 04 năm 2019

Kế toán trưởng

Trần Cao Châu

Người lập biểu

Nguyễn Thị Như Huyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	33	2.916.841.652.989	2.913.844.748.638
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	34	2.549.203.055	16.335.351.010
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		2.914.292.449.934	2.897.509.397.628
4. Giá vốn hàng bán	11	35	2.483.969.317.285	2.409.618.055.682
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		<u>430.323.132.649</u>	<u>487.891.341.946</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	36	161.664.449.009	153.392.064.537
7. Chi phí tài chính	22	37	342.436.106.280	352.360.756.197
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		329.332.578.988	350.324.190.859
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty l.doanh, l.kết	24		25.586.826	204.161.456
9. Chi phí bán hàng	25	38.a	27.430.234.006	41.173.480.017
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	38.b	193.870.330.971	171.850.630.786
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>28.276.497.227</u>	<u>76.102.700.939</u>
12. Thu nhập khác	31	39	24.085.705.731	21.643.901.670
13. Chi phí khác	32	40	15.813.223.139	8.994.165.515
14. Lợi nhuận khác	40		<u>8.272.482.592</u>	<u>12.649.736.155</u>
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>36.548.979.819</u>	<u>88.752.437.094</u>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		17.662.306.779	23.586.932.274
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		4.533.543.670	5.803.631.236
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>14.353.129.370</u>	<u>59.361.873.584</u>
18.1. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		8.169.856.720	57.306.581.896
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		6.183.272.650	2.055.291.688
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	41	27	181
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	41	27	181



Tổng Giám đốc

Nguyễn Trung Kiên

Gia Lai, ngày 15 tháng 04 năm 2019

Kế toán trưởng

Trần Cao Châu

Người lập biểu

Nguyễn Thị Như Huyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		36.548.979.819	88.752.437.094
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	15,16,17,20	166.373.639.306	156.743.198.011
- Các khoản dự phòng	03		14.962.655.158	10.171.827.182
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	37	10.563.566.670	1.381.231
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	36,37,39, 40	(154.455.265.572)	(169.168.008.280)
- Chi phí lãi vay	06	37	329.332.578.988	350.324.190.859
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		403.326.154.369	436.825.026.097
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		201.784.469.129	(468.145.995.153)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(138.007.901.651)	(122.256.828.267)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		55.998.152.955	133.750.824.572
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(961.039.260)	(305.438.726)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		18.423.265.980	18.423.265.980
- Tiền lãi vay đã trả	14	24,26,37	(292.717.575.808)	(326.594.392.528)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	23	(32.298.601.365)	(7.718.739.714)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(667.900.000)	(2.613.833.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		214.879.024.349	(338.636.110.739)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(173.354.857.572)	(278.324.959.343)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		32.042.027.045	27.701.082.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(791.999.817.636)	(1.583.244.499.147)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		799.633.474.262	1.329.813.994.337
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(317.761.517.126)	1.347.679.124
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		7.983.534.298	58.869.982.662
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11,36	68.957.260.978	138.382.104.243
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(374.499.895.751)	(305.454.615.397)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		10.000.000	549.132.850.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		1.499.104.629.384	1.443.673.435.903
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.632.733.179.994)	(1.075.341.207.025)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(133.618.550.610)	917.465.078.878
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(293.239.422.012)	273.374.352.742
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	373.765.558.712	96.808.960.822
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		(894.310.826)	3.582.245.148
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	79.631.825.874	373.765.558.712



Trưởng Giám đốc

Nguyễn Trung Kiên

Gia Lai, ngày 15 tháng 04 năm 2019

Kế toán trưởng

Trần Cao Châu

Người lập biểu

Nguyễn Thị Như Huyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900415863 ngày 13/06/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 31 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 06/11/2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 114/QĐ-SGDHCM ngày 14/06/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DLG. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 22/06/2010.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất thành phẩm từ gỗ, sản xuất sản phẩm nông nghiệp (bắp, đậu nành, cà phê, chè...), khai thác đá, kinh doanh thương mại, hoạt động xây lắp và kinh doanh dịch vụ (cho thuê tài sản, khách sạn, ...), sản xuất hàng điện tử gia dụng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác);
- Trồng cây cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT));
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (Chi tiết: Phát hành vé xem thi đấu thể thao);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành: Cầu đường, dân dụng và công nghiệp);
- Cơ sở lưu trú khác (Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác;
- Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cát tạo dáng và hoàn thiện đá (Chi tiết: Sản xuất đá chẻ, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng; Chế biến khoáng sản);
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (Chi tiết: Gia công cao su mù cốm);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục tiểu học;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán cao su mù cốm; Mua bán phân bón; Bán buôn nhựa đường, bê tông nhựa đường, bê tông xi măng);
- Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất và thiết bị dụng cụ cầm tay; Mua bán hàng gốm sứ, thủy tinh, sơn kính và chất dẻo phù công nghiệp; Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư);
- Hoạt động quản lý quỹ (Chi tiết: Quản lý quỹ chung);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Không hoạt động tại trụ sở chính);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm);
- Sản xuất linh kiện điện tử (Chi tiết: Sản xuất, gia công linh kiện điện tử);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mù cao su); Bán buôn trâu, bò);
- Cho thuê xe có động cơ;
- Trồng cây cà phê;
- Trồng cây chè;
- Trồng cây hồ tiêu;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế biến chè, cà phê;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu chè, cà phê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.4. Cấu trúc tập đoàn

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm Công ty mẹ và 11 Công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”). Tất cả các công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính. Ngoài ra, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn: Tập đoàn thoái vốn tại Công ty Cổ phần Trồng rừng và Cây Công nghiệp Đức Long Gia Lai ngày 20/06/2018 và mua lại 3 Công ty con, cụ thể: Mua lại 98,79% vốn góp tại Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại – Dịch vụ Đồng Phú Hưng ngày 06/06/2018; Mua lại 51% vốn góp tại Công ty Cổ phần Cà phê Gia Lai và Công ty Cổ phần Chè Biển Hồ.

Danh sách các Công ty con được hợp nhất (gồm 11 công ty)

1. Công ty Cổ phần Trồng rừng và Cây Công nghiệp Đức Long Gia Lai

- o Địa chỉ trụ sở chính: Số 43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Trồng cây cao su; Trồng cây lâu năm khác; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Khai thác gỗ rừng trồng; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xử lý hạt giống để nhân giống.
- o Vốn điều lệ: 132.000.000.000 đồng.
- o Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 98,86%.
- o Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 98,86%.
- o Tình trạng hoạt động: Thoái vốn ngày 20/06/2018.

2. Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Đắk Nông

- o Địa chỉ trụ sở chính: Tổ 9, Phường Nghĩa Thành, Thị xã Gia Nghĩa, Tỉnh Đắk Nông.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác: Đá, cát, sỏi, đất sét; Khai khoáng chưa được phân vào đâu; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất: sắt, thép, gang; Đúc kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại, các dịch vụ xử lý, gia công kim loại; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT và BT); Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy; Bán buôn chuyên doanh khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- o Vốn điều lệ: 250.000.000.000 đồng.
- o Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 70,6%.
- o Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 70,6%.
- o Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

3. Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Gia Lai

- o Địa chỉ trụ sở chính: 782 Hùng Vương, Thị Trấn Chư Sê, Huyện Chư Sê, Tỉnh Gia Lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Đầu tư xây dựng công trình giao thông, khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh; Khai khoáng chưa được phân vào đâu; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất sắt, thép, gang, đúc kim loại; Sản xuất sản phẩm bằng kim loại, các dịch vụ xử lý, gia công kim loại; Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng, hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy, bán buôn chuyên dụng khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, bốc xếp hàng hóa; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Vốn điều lệ: 270.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 73,49%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 60%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

4. Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng

- Địa chỉ trụ sở chính: 47 Bế Văn Đàn, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Kinh doanh vận tải khách theo tuyến cố định; Kinh doanh vận tải hàng, đầu tư xây dựng bến xe, bãi đỗ xe; Dịch vụ ăn uống; Kinh doanh khách sạn, du lịch nhà nghỉ; Dịch vụ vui chơi, giải trí (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke); Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe; Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, công trình công ích, công trình kỹ thuật; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Mua bán sắt thép; Cho thuê máy móc thiết bị xây dựng; Kinh doanh xăng tại Quốc lộ 1A, Xã Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng.
- Vốn điều lệ: 25.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 85%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

5. Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 211 Thôn Phú Hà, Xã IaBlư, Huyện Chư Puh, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây mía; Trồng cây lấy hạt chứa dầu; Trồng cây lấy quả chứa dầu; Trồng cây cao su; Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mùn cao su); Bán buôn trâu, bò); Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán cao su mủ cốm, mua bán phân bón); Hoạt động công ty nắm giữ tài sản.
- Vốn điều lệ: 360.500.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,80%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,86%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Công ty Cổ phần Năng lượng Tân Thượng

- Địa chỉ trụ sở chính: 18 Hà Huy Tập, Phường 3, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Đầu tư xây dựng công trình thủy điện lớn, vừa và nhỏ; Xây dựng công trình thủy công; Xây dựng vỏ bao che công trình công nghiệp); Xây dựng công trình công ích (Xây dựng công trình thủy lợi, đê đập, hệ thống tưới tiêu); Sản xuất truyền tải và phân phối điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (Chế tạo, lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công; Chế tạo, lắp đặt thiết bị thủy điện); Chuẩn bị mặt bằng (Khoan phụt, xử lý và gia công nền móng công trình xây dựng).
- Vốn điều lệ: 155.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 88%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 88%.
- Tình trạng hoạt động: Đang giai đoạn đầu tư.

7. Công ty TNHH Mass Noble Investments

- Địa chỉ trụ sở chính: Hòm thư 957, Trung tâm doanh nghiệp nước ngoài Road Town, Tortola, Quần đảo Virgin Islands thuộc Anh.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Hoạt động trong các lĩnh vực thiết kế, sản xuất và kinh doanh các mặt hàng tiện nghi gia dụng, chăm sóc cá nhân, các sản phẩm tiết kiệm năng lượng và an ninh gia đình tại Hoa Kỳ và Châu Âu.
- Vốn điều lệ: 320.062.401.456 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 97,73%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 97,73%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

8. Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 149-151 đường số 9A Khu dân cư Trung Sơn, Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh bất động sản.
- Vốn điều lệ: 601.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 84,03%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 84,03%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

9. Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Đồng Phú Hưng

- Địa chỉ trụ sở chính: 149-151 đường số 9A Khu dân cư Trung Sơn, Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh bất động sản.
- Vốn điều lệ: 200.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 98,79%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 98,79%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

10. Công ty Cổ phần Cà phê Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 97 Phạm Văn Đồng, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Mua bán nông sản; Trồng cây cà phê; Buôn bán phân bón sử dụng trong nông nghiệp.
- Vốn điều lệ: 146.763.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

11. Công ty Cổ phần Chè Biển Hồ

- Địa chỉ trụ sở chính: Thôn 5, Xã Nghĩa Hưng, Huyện Chư Pawh, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Mua bán xuất nhập khẩu chè, cà phê; Trồng cây cà phê; Chế biến chè, cà phê; Mua bán hàng nông sản; Kinh doanh vật tư nông nghiệp, mua bán thuốc bảo vệ thực vật.
- Vốn điều lệ: 89.356.430.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

Các Công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gồm 5 công ty):

1. Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 170 Trường Chinh, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình giao thông, hạ tầng đô thị; Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn; Lập dự án khả thi, tiền khả thi, báo cáo đầu tư; Thiết kế kỹ thuật, bản vẽ thi công, tổng dự toán, dự toán; Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu; Thẩm định hồ sơ dự án, thiết kế, dự toán do đơn vị khác lập; Giám sát kỹ thuật thi công, quản lý dự án; Thí nghiệm vật liệu xây dựng và kiểm tra chất lượng xây dựng công trình; Thi công xây lắp các công trình; Thiết kế các công trình thủy lợi, thủy điện nhỏ; Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện nhỏ; Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng dân dụng, xây dựng công nghiệp.
- Vốn điều lệ: 2.961.000.000 đồng. Trong đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty là 20,00%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,00%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên

- Địa chỉ trụ sở chính: 02 Đặng Trần Côn, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp; Mua bán vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội, ngoại thất); Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Mua bán kim loại); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Cát tạo dáng và hoàn thiện đá; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Khai thác quặng sắt.
- o Vốn điều lệ: 60.000.000.000 đồng. Trong đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty là 33,33%.
- o Tỷ lệ quyền biểu quyết: 33,33%.
- o Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

3. Công ty Cổ phần Đức Long Tây Nguyên

- o Địa chỉ trụ sở chính: 117-119-121 Trần Phú, Phường Diên Hồng, Tp Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất sắt, thép, gang; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng cây cao su; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Chăn nuôi trâu, bò; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Đúc sắt, thép; Cát tạo dáng và hoàn thiện đá; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Đúc kim loại màu; Chăn nuôi dê, cừu; Chăn nuôi lợn.
- o Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng.
- o Tỷ lệ quyền biểu quyết: 40,00%.
- o Tình trạng hoạt động: Đến thời điểm 31/12/2018 chưa đi vào hoạt động kinh doanh.

4. Công ty Cổ phần DLG CY Việt Nam

- o Địa chỉ trụ sở chính: 149-151 đường số 9A Khu dân cư Trung Sơn, Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất linh kiện điện tử; Xây dựng công trình; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.
- o Vốn điều lệ: 2.280.000.000 đồng.
- o Tỷ lệ quyền biểu quyết: 40,00%.
- o Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

5. Công ty Cổ phần Điện Mặt trời DLG Ninh Thuận

- o Địa chỉ trụ sở chính: Số 08 Triệu Quang Phục, Phường Mỹ Hải, TP Phan Rang-Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- o Vốn điều lệ: 90.000.000.000 đồng.
- o Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,00%.
- o Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Tập đoàn kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Tập đoàn bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Tập đoàn với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Tập đoàn nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các Báo cáo tài chính của công ty liên kết sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh thích hợp được thực hiện để đảm bảo các chính sách được áp dụng nhất quán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của bên được đầu tư sau ngày mua. Trong trường hợp phần lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết. Phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của bên được đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn. Các khoản được chia từ bên được đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà Tập đoàn không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Tập đoàn và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được tập hợp cho từng sản phẩm, công trình.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Riêng khấu hao tài sản cố định hình thành từ dự án BOT được thực hiện theo Công văn số 6092/BTC-TCDN ngày 06/05/2016 của Bộ Tài chính về việc “Khấu hao theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu đối với tài sản cố định hình thành từ dự án BOT”. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 – 50
Máy móc, thiết bị	4 – 20
Phương tiện vận tải	4 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 7
Cây lâu năm	6 - 20
Tài sản khác (Dự án BOT)	Theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu
Tài sản cố định khác	8 - 10

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Tập đoàn.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	7
Chi phí triển khai	4
Quan hệ khách hàng kế ước	10

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Tập đoàn. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 50

4.10 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Tập đoàn:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất theo hợp đồng;
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn của Hợp đồng bảo hiểm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Tập đoàn lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến tạo ra.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Tập đoàn;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Tập đoàn theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Tập đoàn theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Tập đoàn thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Tập đoàn là:

- Chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chi phí xây lắp công trình được xác định theo các giá trị khối lượng đã xác nhận hoàn thành với nhà cung cấp nhưng chưa xuất được hóa đơn tài chính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.15 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Tập đoàn phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Tập đoàn do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

4.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Tập đoàn là khoản nhận trước tiền cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng, được phân bổ theo số kỳ mà Tập đoàn đã nhận tiền trước.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi

Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ đợt phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi chưa đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.18 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tập đoàn, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.20 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.22 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.23 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

4.24 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.25 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Tập đoàn đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Hoạt động kinh doanh phân bón, hoạt động nông nghiệp: Không chịu thuế;
 - ✓ Hoạt động xây lắp, kinh doanh đá, gỗ,...: Áp dụng thuế suất 10%;
 - ✓ Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con tại Việt Nam với mức thuế suất là 20%.

Riêng chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp tại các Công ty con ở nước ngoài thì áp dụng như sau:

- ✓ Đối với các công ty được thành lập theo Luật công ty kinh doanh quốc tế của Virgin Islands thuộc Anh được miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của Virgin Islands thuộc Anh.
- ✓ Thuế suất thu nhập doanh nghiệp của Hồng Kông là 16,5% trên lợi nhuận tính thuế ước tính của các công ty con của Công ty phát sinh ở hoặc có nguồn gốc từ Hồng Kông.
- ✓ Đối với các Công ty con tại nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa: thuế suất là 25% trên lợi nhuận của các công ty con theo quy định của Luật thuế thu nhập Trung Quốc áp dụng cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp nước ngoài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Đối với Công ty con tại Hàn Quốc: thuế suất là 10% trên lợi nhuận đối với mức lợi nhuận dưới 200 triệu Đồng Won Hàn Quốc (KRW) và 20% đối với mức lợi nhuận còn lại theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Hàn Quốc.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	22.361.688.000	22.567.353.751
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	57.270.137.874	339.644.830.456
Tiền gửi có kỳ hạn (không quá 3 tháng)	-	11.553.374.505
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Gia Lai	-	11.553.374.505
Cộng	79.631.825.874	373.765.558.712

6. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Đức Long Gia Lai	264.000.000.000	-	282.423.265.980	-
Cộng	264.000.000.000	-	282.423.265.980	-

Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 24/BB-HĐQT-ĐLGL ngày 25/09/2015 về việc đầu tư góp vốn tại Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Đức Long Gia Lai thì mục đích mua cổ phần của Công ty này là bán lại trong tương lai gần (dưới 12 tháng). Hiện nay, Tập đoàn đang tiếp tục tìm kiếm đối tác để chuyển nhượng khoản đầu tư này.

Cổ phiếu của Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Đức Long Gia Lai chưa được niêm yết trên các sàn giao dịch chứng khoán. Theo đó, Tập đoàn không thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán; vì vậy, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai	-	-	15.039.106.073	15.039.106.073
	-	-	15.039.106.073	15.039.106.073
Cộng	-	-	15.039.106.073	15.039.106.073

b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2018		01/01/2018	
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phần	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai	Đang hoạt động	20,0%	5.922	7.037.097.093
Công ty TNHH Cung ứng VT Nguyên liệu Tây Nguyên	Đang hoạt động	33,3%		19.808.121.166
Công ty Cổ phần Điện mặt trời DLG Ninh Thuận	Đang hoạt động	53,9%	58.400	584.000.000
Cộng				27.429.218.259
				26.819.631.433

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018			
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu			
Công ty CP Dịch vụ Công cộng DL Bảo Lộc	Đang hoạt động	7,20%	48.000	480.000.000	480.000.000	(480.000.000)
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng ĐLGL (I)	Đang hoạt động	1,02%	102.000	1.020.000.000	1.020.000.000	-
Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Đang hoạt động			-	1.200.000.000	-
Cộng				1.500.000.000	2.700.000.000	(480.000.000)

Tại thời điểm 31/12/2018, Tập đoàn không có nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Cung ứng VT Nguyên liệu Tây Nguyên	63.492.888.171	106.022.939.647
Lê Ngọc Minh	121.260.065.986	-
Honeywell International - ECC US	-	33.043.468.640
Whirlpool Overseas Manufacturing, S.a.r.l	26.774.126.057	37.620.052.120
Whirlpool Corporation	7.571.639.796	-
Lithonia Lighting, A Division	16.797.753.674	18.592.877.310
Công ty CP Công nghiệp KTCB Đá Tây Nguyên	4.374.290.000	-
Tập đoàn XDCĐ, Thủy Lợi, XNK, Daohuensong & Công ty TNHH ĐTPT MTV Lào (*)	126.374.463.675	136.947.625.974
Azad International (HK) Ltd.	157.667.662.422	91.627.543.315
Caradon MK Electric Ltd (Sub CAA)	-	24.814.112.015
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long	31.818.492.634	21.419.007.652
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	15.796.110.000	37.192.135.000
Công ty TNHH MTV Nông Trại Cao Nguyên Quảng Phú 1	23.827.100.000	23.827.100.000
Trần Thị Nhung	35.000.000.000	-
Các đối tượng khác	182.058.861.692	171.615.997.039
Cộng	<u>812.813.454.107</u>	<u>702.722.858.712</u>

(*) Đây là khoản phải thu liên quan đến Hợp đồng hợp tác số 0062/HĐHT/2014 ngày 04/11/2014 về việc hợp tác xây dựng 05 cây cầu bê tông từ bản Lăng Khăng đến bản Pạc Nậm Phạ Năng, Huyện Bua Lạ Pha, Tỉnh Khăm Muôn, Lào. Theo điều khoản thanh toán của hợp đồng thì Tập đoàn Xây dựng Cầu đường, Thủy lợi, Xuất nhập khẩu Daohuensong & Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Một thành viên Lào sẽ thanh toán khoản nợ trên cho Công ty khi được Chủ Dự án (Sở Giao thông Vận tải Tỉnh Khăm Muôn, Lào) thanh toán. Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty vẫn chưa thu hồi được khoản nợ này.

Trong đó: phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	Thuyết minh số 47.a	63.492.888.171	106.022.939.647
Công ty CP Dịch vụ Công cộng Đức Long Bào Lộc	Thuyết minh số 47.a	12.981.158.278	12.283.108.866
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Long Gia Lai	Thuyết minh số 47.a	477.820.250	2.082.861.250
Công ty CP Đầu tư - Xây dựng Vạn Gia Long	Thuyết minh số 47.a	31.818.492.634	21.419.007.652
Cộng		<u>108.770.359.333</u>	<u>141.807.917.415</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty Cổ phần Phú Lâm	50.000.000.000	-
Công ty CP DLG CY Việt Nam	195.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Long Gia Lai (*)	88.000.000.000	-
Công ty CP Công nghiệp Khai thác CB Đá Tây Nguyên	3.287.000.000	85.877.440.848
Công ty TNHH MTV Nông trại Cư Bông 1 (**)	65.204.370.000	75.100.000.000
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	33.645.534.200	16.060.834.200
Công ty TNHH Thiết bị Phát điện Chúng lực Hồng Nguyên Quảng Đông	15.550.669.800	17.021.488.000
Các đối tượng khác	68.635.652.758	59.539.050.356
Cộng	<u>519.323.226.758</u>	<u>253.598.813.404</u>

(*) Là khoản Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (DLG) trả trước theo Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ngày 18/06/2018 về việc DLG mua lại phần vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Đức Long Gia Lai tại Công ty TNHH Đức Long Dung Quất.

(**) Là khoản Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai trả trước cho Công ty TNHH MTV Nông trại Cư Bông 1 theo Phụ lục Hợp đồng mua bán số 01/2017/HĐMB ngày 05/07/2017 để mua bò giống.

Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Long Gia Lai	Thuyết minh số 47.a	88.000.000.000	-
Công ty CP DLG CY Việt Nam	Thuyết minh số 47.a	195.000.000.000	-
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	Thuyết minh số 47.a	33.645.534.200	16.060.834.200
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	Thuyết minh số 47.a	1.299.679.552	-
Cộng		<u>317.945.213.752</u>	<u>16.060.834.200</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***10. Phải thu về cho vay****a. Ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Cho vay ngắn hạn	1.411.907.146.155	988.048.212.890
DNTN Du lịch Lữ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC (a)	7.972.371.581	7.972.371.581
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai (b)	1.200.000.000	11.425.521.807
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Tây Nguyên (c)	20.107.350.253	23.537.198.548
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai (d)	194.996.033.966	329.186.785.439
Công ty CP CN Khai thác Chế biến Đá Tây Nguyên (e)	85.455.560.260	70.422.063.000
Công ty CP Trồng rừng & Cây công nghiệp ĐLGL (f)	202.475.434.700	-
Công ty TNHH ĐTXD CĐ Phước Hoàng Long (g)	6.075.305.774	-
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát (h)	260.892.525.000	15.421.047.577
Công ty TNHH MTV Nông trại Cao nguyên Quảng Phú I (i)	23.531.488.368	20.794.780.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long (j)	7.845.000.000	-
Nguyễn Thanh Tâm (k)	106.511.730.000	-
Đỗ Thành Nhân (k)	39.600.000.000	39.500.000.000
Nguyễn Tuấn Vũ (k)	25.860.000.000	44.170.703.000
Trần Thị Như Hạnh (k)	40.000.000.000	54.303.333.000
Nguyễn Thị Anh Thư (k)	50.517.542.000	55.722.980.000
Hồ Thị Mỹ Trinh (k)	121.324.441.688	95.241.249.288
Nguyễn Văn Bằng (k)	14.000.000.000	14.000.000.000
Bùi Thị Sang (k)	11.700.000.000	11.700.000.000
Đào Anh Tuấn (k)	10.000.000.000	10.000.000.000
Nguyễn Tân Tiên (k)	118.979.777.634	87.958.279.650
Nguyễn Thắng (k)	18.726.900.000	20.226.900.000
Đặng Công Bình (k)	30.850.153.881	31.050.000.000
Lê Thị Cẩm Dung (k)	8.699.211.750	14.855.000.000
Các đối tượng khác (k)	4.586.319.300	30.560.000.000
Cho mượn ngắn hạn (l)	1.153.485.440	1.351.211.448
Công ty Liên doanh Mê Kông	1.145.485.440	1.145.485.440
Các đối tượng khác	8.000.000	205.726.008
Cộng	1.413.060.631.595	989.399.424.338

- a) Cho DNTN Du lịch Lữ hành và Đầu tư Xây dựng NHHTC vay theo Hợp đồng số 10/HĐCMT/2012 ngày 07/07/2012, thời hạn cho vay là 60 tháng với lãi suất 1,5%/tháng. Số tiền cho vay là 7.972.371.581 đồng, tính đến thời điểm hiện nay toàn bộ khoản nợ này đã đến và quá hạn thanh toán.
- b) Cho Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai vay theo hợp đồng số 01/VV/2016 ngày 20/09/2016, thời hạn cho vay từ ngày 20/09/2016 đến ngày 20/09/2026 với lãi suất 10,2%/năm. Số tiền cho vay là 20.000.000.000 đồng, trong đó nợ gốc đến hạn phải thu tính đến thời điểm 31/12/2019 là 1.200.000.000 đồng.
- c) Cho Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Tây Nguyên vay theo Hợp đồng cho mượn vốn số 01B/2016/HĐVV ngày 08/01/2016, Phụ lục hợp đồng số 01B/PLHĐ ngày 05/06/2017 và Phụ lục hợp đồng số 02/PLHĐ ngày 28/03/2018, thời hạn cho mượn đến ngày 20/03/2019 với lãi suất 1,5%/năm và được điều chỉnh từ ngày 01/07/2017 là 6%/năm.
- d) Cho Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai vay theo Hợp đồng cho vay vốn số

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- 07/2017/HĐVV-ĐLGL ngày 21/03/2017, Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 20/03/2018, thời hạn cho vay đến ngày 20/03/2019 với lãi suất 7%/năm.
- e) Cho Công ty CP Công nghiệp Khai thác Chế biến Đá Tây Nguyên vay theo: Hợp đồng cho vay vốn số 08/2017/HĐVV-ĐLGL ngày 05/07/2017, thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng với lãi suất 7%/năm và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 05/07/2018 gia hạn thời gian trả nợ đến 04/07/2019; Hợp đồng số 02/HĐ-HTV/2018 ngày 15/01/2018. Số tiền cho vay theo hợp đồng là 50.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 6%/năm, thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
- f) Cho Công ty CP Trồng rừng & Cây công nghiệp ĐLGL vay theo Hợp đồng cho vay vốn số 06A/HĐVV-ĐLGL ngày 28/03/2017 và Hợp đồng cho vay vốn số 01/HĐVV-ĐLGL ngày 01/01/2017, thời hạn cho vay 20 tháng kể từ ngày ký hợp đồng với lãi suất 7%/năm; Hợp đồng cho vay vốn số 12/2017/HĐVV-ĐLGL ngày 31/12/2017, số tiền 16.698.622.453 đồng, thời hạn cho vay 12 tháng từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018 với lãi suất 7%/năm và Hợp đồng cho vay vốn số 017/HĐVV-ĐLGL ngày 05/04/2018, số tiền cho vay 170 tỷ đồng, thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng với lãi suất 7%/năm.
- g) Cho Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Cầu đường Phước Hoàng Long vay theo Hợp đồng cho vay vốn số 01/2018/PHL ngày 09/01/2018, thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng với lãi suất 6%/năm.
- h) Cho Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát vay theo hợp đồng số 06/2017/HĐVV-ĐLGL ngày 14/02/2017, thời hạn cho vay 24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng với lãi suất 9,5%/năm. Hạn mức cho vay là 300.000.000.000 đồng, trong đó nợ gốc đến hạn phải thu tính đến thời điểm 31/12/2019 là 260.892.525.000 đồng.
- i) Cho Công ty TNHH MTV Nông trại Cao nguyên Quảng Phú I vay theo Hợp đồng số 02/HĐ-HTV ngày 31/12/2017, hạn mức cho vay là 25.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay là 6%/năm.
- j) Cho Công ty CP Đầu tư – Xây dựng Vạn Gia Long vay theo Hợp đồng cho vay vốn số 02/2018/HĐVV ngày 13/04/2018, thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng với lãi suất 7%/năm. Hạn mức cho vay là 13.500.000.000 đồng.
- k) Cho các cá nhân vay tiền theo từng hợp đồng cho vay cụ thể, thời gian cho vay tiền theo từng lần nhận nợ (không quá 12 tháng), lãi suất cho vay từ 6% - 9,5%/năm.
- l) Cho các Công ty mượn tiền không tính lãi theo Thông báo số 22b/TB-TGD ngày 20/01/2015. Thời gian cho mượn tiền theo từng lần nhận nợ (không quá 12 tháng).

Tất cả các hợp đồng cho vay mượn trên đều không có tài sản đảm bảo, thế chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Cho vay dài hạn	476.062.735.933	752.538.483.608
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai (m)	17.000.000.000	18.200.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long (n)	11.929.144.627	14.838.973.573
Công ty CP Trồng rừng & Cây công nghiệp ĐLGL (o)	2.388.660.663	-
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku (p)	171.015.309.657	-
Nguyễn Tấn Đạt (q)	218.895.854.224	26.788.934.735
Hồ Thị Mỹ Trinh (r)	39.233.766.762	9.696.375.300
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	-	324.062.525.000
Nguyễn Thanh Tâm	-	279.600.630.000
Các đối tượng khác (s)	15.600.000.000	79.351.045.000
Cộng	476.062.735.933	752.538.483.608

- m) Cho Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai vay theo hợp đồng số 01/VV/2016 ngày 20/09/2016, thời hạn cho vay từ ngày 20/09/2016 đến ngày 20/09/2026 với lãi suất 10,2%/năm. Hạn mức cho vay là 20.000.000.000 đồng, số dư tại thời điểm 31/12/2018 là 18.200.000.000 đồng, trong đó nợ gốc đến hạn phải thu tính đến thời điểm 31/12/2019 là 1.200.000.000 đồng.
- n) Cho Công ty Cổ phần Đầu tư – Xây dựng Vạn Gia Long vay theo: Hợp đồng cho vay tiền số 02/HĐV/ĐPH/2018 ngày 01/01/2018 với mục đích bổ sung vốn kinh doanh. Thời hạn cho vay là 36 tháng tính theo từng lần vay; Hợp đồng vay mượn tiền số 01/HĐV/BĐS/VGL/2018 ngày 01/01/2018 với mục đích hỗ trợ vốn, với lãi suất cho vay là 7%/năm. Thời hạn cho vay tiền là 36 tháng tính theo từng lần vay.
- o) Cho Công ty Cổ phần Trồng rừng & Cây công nghiệp Đức Long Gia Lai vay theo hợp đồng số 01/2012/HĐVV-DLGL ngày 17/01/2012 và Phụ lục hợp đồng số 01/2012/HĐVV-DLGL ngày 02/10/2013, thời hạn cho vay từ ngày 17/01/2012 đến ngày 30/12/2020, lãi suất cho vay theo thông báo từng lần của Ngân hàng Sacombank. Số tiền cho vay là 149.175.000.000 đồng, trong đó nợ gốc đến hạn phải thu tính đến thời điểm 31/12/2019 là 0 đồng.
- p) Cho Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku vay theo hợp đồng vay vốn số 03/2018/HĐVV ngày 22/04/2018, thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng với lãi suất 9,5%/năm. Hạn mức cho vay là 200.000.000.000 đồng, trong đó nợ gốc đến hạn phải thu tính đến thời điểm 31/12/2019 là 0 đồng.
- q) Cho Ông Nguyễn Tấn Đạt vay theo: Hợp đồng cho vay tiền số 01/HĐV/ĐPH/2018 ngày 01/01/2018 với lãi suất 0,4%/năm và các Phụ lục Hợp đồng vay tiền số 18/HĐV/ĐPH/2018/ĐẠT ngày 01/04/2018, số 19/HĐV/ĐPH/2018/ĐẠT ngày 01/07/2018 số 20/HĐV/ĐPH/2018/ĐẠT ngày 01/10/2018 với lãi suất cho vay áp dụng trong năm 2018 là 3-8,5%. Thời hạn cho vay là 36 tháng tính theo từng lần vay. Cho vay sử dụng vào mục đích cá nhân, không cần tài sản thế chấp; Hợp đồng định mức với lãi suất cho vay là 7%/năm. Thời hạn cho vay tiền là 36 tháng tính theo từng lần cho vay.
- r) Cho Bà Hồ Thị Mỹ Trinh vay theo Hợp đồng cho vay tiền số 04/HĐV/ĐPH/2018 ngày 01/01/2018 với mục đích cá nhân với lãi suất 7%/năm. Thời hạn cho vay là 36 tháng tính theo từng lần vay.
- s) Cho cá nhân vay tiền với mục đích cá nhân, lãi suất cho vay là 5%/năm. Thời hạn cho vay tiền là 36 tháng tính theo từng lần vay.

Tất cả các hợp đồng vay mượn đều không có tài sản đảm bảo, thế chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Phải thu về cho các bên liên quan vay

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Long Gia Lai	Thuyết minh số 47.a	194.996.033.966	329.186.785.439
Công ty CP Đầu tư - Xây dựng Vạn Gia Long	Thuyết minh số 47.a	19.774.144.627	14.838.973.573
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	Thuyết minh số 47.a	171.015.309.657	-
Cộng		385.785.488.250	344.025.759.012

11. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu Nhà nước về cổ phần hóa (*)	24.305.036.499	-	-	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	-	-	795.522.881	-
Phải thu về lãi cho vay	168.987.348.066	(974.653.388)	88.422.013.461	(974.653.388)
- Công ty CP Trồng rừng & Cây CN ĐLGL	45.603.579.249	-	-	-
- DNTN DL Lữ hành & ĐT Xây dựng NHHTC	974.653.388	(974.653.388)	974.653.388	(974.653.388)
- Công ty CP Chế biến Gỗ ĐLGL	-	-	2.189.358.756	-
- Nguyễn Tân Tiến	28.168.769.440	-	16.522.740.586	-
- Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	21.173.297.438	-	40.679.403.809	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng ĐLGL	15.502.239.416	-	-	-
- Các đối tượng khác	57.564.809.135	-	28.055.856.922	-
Tạm ứng	10.943.077.007	-	12.255.408.564	(67.479.236)
Ký cược, ký quỹ	15.066.584.016	-	19.483.812.050	-
Phải thu BHXH, BHYT	35.862.750	-	34.765.500	-
Phải thu khác	19.664.029.590	(5.382.024.146)	12.307.542.197	(1.962.145.407)
Cộng	239.001.937.928	(6.356.677.534)	133.299.064.653	(3.004.278.031)

(*) Đây là khoản phải thu Nhà nước từ việc cổ phần hóa Công ty Cổ phần Cà phê Gia Lai do khi Nhà nước thoái vốn, giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa thấp hơn số vốn Nhà nước hiện có đến thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần (ngày 13/09/2018). Tuy nhiên, khoản phải thu này chưa được quyết toán và có thể thay đổi khi quyết toán chính thức được phê duyệt.

b. Dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH SXTMDV Đồng Phú Hưng	-	-	195.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long (*)	300.000.000.000	-	300.000.000.000	-
Ký cược, ký quỹ (*)	25.733.944.984	-	5.072.729.334	-
Phải thu khác	41.146.500	-	-	-
Cộng	325.775.091.484	-	500.072.729.334	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- (*) Là khoản Công Cổ phần ĐT&KD Bất động sản Đức Long Gia Lai hợp tác kinh doanh cùng với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long theo Hợp đồng đầu tư tài chính trung hạn số 01005/HĐĐTTC-DLGL-VGL ngày 10/05/2016 và Phụ lục Hợp đồng số 01005A /PLHĐĐTTC-DLGL-VGL ngày 15/05/2016 về việc đầu tư tài chính vào dự án Trung tâm thương mại dịch vụ và căn hộ cao cấp Sunshine Apartment tại phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh với tổng số tiền là 300.000.000.000 đồng, thời hạn đầu tư là 3 năm, mức lợi nhuận được xác định bằng tỷ lệ phần trăm số tiền hợp tác đầu tư trên tổng vốn đầu tư nhân với tổng lợi nhuận.

c. Phải thu khác là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Long Gia Lai	Thuyết minh số 47.a	15.502.239.416	130.631.972
Công ty CP Đầu tư - Xây dựng Vạn Gia Long	Thuyết minh số 47.a	300.288.724.110	300.000.000.000
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	Thuyết minh số 47.a	4.209.659.393	-
Cộng		320.000.622.919	300.130.631.972

12. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2018	01/01/2018
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Từ 3 năm trở lên	22.369.117.175	12.411.758.893
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	7.567.265.089	4.083.696.987
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	3.759.041.146	5.309.252.437
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	25.609.275	300.111.474
Cộng	33.721.032.685	22.104.819.791

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó: nợ xấu

	31/12/2018			Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	
Phải thu khách hàng	18.514.534.580	3.036.994.049		
- Whirlpool Corporation	3.273.679.381	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	6.066.356.099	3.033.178.049	Từ 1 - 2 năm	Quá hạn thanh toán
- Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Tây Nguyên	3.464.870.300	-	Từ 1 - 2 năm	Quá hạn thanh toán
- Các đối tượng khác	5.709.628.800	3.816.000	Từ 2 năm đến trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
Trả trước người bán	5.361.573.655	349.344.826		
- Công ty TNHH TV TK Kiến Phát	1.490.000.000	-	Trên 3 năm	Không thực hiện hợp đồng
- Công ty TNHH Cao Su Anh Quốc	912.000.000	-	Trên 3 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
- Các đối tượng khác	2.959.573.655	349.344.826	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	Không thực hiện hợp đồng
Phải thu về cho vay	7.972.371.581	1.097.785.790		
- DNTN Du lịch lữ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC	7.972.371.581	1.097.785.790	Từ 2 năm đến trên 3 năm	Đang khởi kiện
Phải thu khác	7.527.316.311	1.170.638.777		
- DNTN Du lịch lữ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC	974.653.388	-	Trên 3 năm	Đang khởi kiện
- Nguyễn Đình Trạc	902.400.615	-	Trên 3 năm	CNV đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi
- Đỗ Thanh	1.398.114.694	-	Trên 3 năm	CNV đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi
- Nguyễn Tiến Dũng	3.646.920.924	1.094.076.277	Từ 2 năm đến trên 3 năm	CNV đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi
- Các đối tượng khác	605.226.690	76.562.500	Từ 2 năm đến trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
Cộng	39.375.796.127	5.654.763.442		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

01/01/2018

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng	17.854.316.643	7.740.370.438		
- Công ty TNHH Nam Thuận	533.661.700	-	Trên 3 năm	Đang khởi kiện
- Các đối tượng khác	17.320.654.943	7.740.370.438	Từ 1 năm đến trên 3 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
Trả trước người bán	4.928.377.704	624.293.623		
- Công ty TNHH TV TK Kiến Phát	1.490.000.000	-	Trên 3 năm	Không thực hiện hợp đồng
- Các đối tượng khác	3.438.377.704	624.293.623	Trên 3 năm	Không thực hiện hợp đồng
Tạm ứng	67.479.236	-		
- Nguyễn Văn Hòa	67.479.236	-	Trên 3 năm	Đang thực hiện khấu trừ lương hàng tháng
Phải thu về cho vay	7.972.371.581	3.289.860.107		
- DNTN Du lịch lữ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC	7.972.371.581	3.289.860.107	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	Đang khởi kiện
Phải thu khác	3.722.590.387	785.791.592		
- DNTN Du lịch lữ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC	974.653.388	-	Trên 3 năm	Đang khởi kiện
- Nguyễn Đình Trạc	902.400.615	275.720.185	Từ 2-3 năm	CNV đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi
- Đỗ Thanh	1.398.114.694	419.434.408	Trên 3 năm	CNV đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi
- Các đối tượng khác	447.421.690	90.636.999	Từ 1 năm đến trên 3 năm	Chưa thu hồi được
Cộng	34.545.135.551	12.440.315.760		

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi căn cứ vào mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

13. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	80.325.876.597	(14.383.903.392)	65.694.380.117	(13.899.312.385)
Công cụ, dụng cụ	341.058.296	-	118.909.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	375.417.593.078	(3.183.436.800)	182.386.240.958	(2.448.127.745)
Thành phẩm	23.557.218.169	(3.709.382.832)	37.084.253.813	(3.720.378.305)
Thành phẩm bất động sản đầu tư	-	-	19.332.309.132	-
Hàng hóa	286.667.141.133	-	256.663.280.704	-
Cộng	766.308.887.273	(21.276.723.024)	561.279.373.724	(20.067.818.435)

- Không có giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2018.
- Không có hàng tồn kho kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	416.052.289	25.236.368
Chi phí bảo hiểm	3.304.248	17.448.484
Chi phí trả trước khác	22.163.894	24.233.245
Cộng	441.520.431	66.918.097

b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.900.293.585	3.008.009.642
Quyền sử dụng đất có thời hạn	13.682.184	-
Tiền thuê đất và nhà tại nước ngoài (*)	35.129.121.768	35.974.209.845
Chi phí tiền thuê đất chờ phân bổ	2.060.898.340	-
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	5.334.195.945	2.538.897.756
Lợi thế thương mại	6.881.158.260	-
Chi phí dài hạn chờ phân bổ khác	1.133.446.059	1.656.436.232
Cộng	53.452.796.141	43.177.553.475

(*) Là tiền thuê đất và nhà tại nước Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa, được phân bổ theo thời hạn thuê là 50 năm theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá							
Số đầu kỳ	383.802.522.896	572.229.840.170	127.554.570.892	6.936.308.205	-	2.396.293.870.482	3.486.817.112.645
Phân loại lại	-	-	(89.345.840.655)	89.345.840.655	-	-	-
Mua sắm trong kỳ	1.151.726.285	6.301.210.091	-	382.722.779	205.500.000	-	8.041.159.155
XDCB hoàn thành	-	-	-	-	175.885.082.455	24.930.494.030	200.815.576.485
Chuyển từ TP BĐS sang	19.332.309.132	-	-	-	-	-	19.332.309.132
CL do chuyển đổi	321.555.336	9.082.676.598	1.021.161.385	626.774.950	-	-	11.052.168.269
Tăng do hợp nhất	143.714.968.654	14.401.461.593	7.969.003.561	299.097.454	404.022.162.104	-	570.406.693.366
Công ty con							
Thanh lý, nhượng bán	1.341.294.545	1.004.545.455	-	-	4.384.756.809	-	6.730.596.809
Giảm do mất QKS tại	7.007.057.293	4.073.372.727	-	-	-	-	11.080.430.020
Công ty con							
Số cuối kỳ	539.974.730.465	596.937.270.270	47.198.895.183	97.590.744.043	575.727.987.750	2.421.224.364.512	4.278.653.992.223
Khấu hao							
Số đầu kỳ	64.385.440.420	550.289.348.141	110.909.351.733	6.552.501.220	-	172.064.980.316	904.201.621.830
Phân loại lại	-	-	(83.522.022.880)	83.522.022.880	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	14.506.313.559	8.898.674.347	2.488.135.494	2.874.589.145	3.443.887.569	84.786.618.900	116.998.219.014
CL do chuyển đổi	317.659.293	8.987.202.468	953.554.471	640.183.087	-	-	10.898.599.319
Tăng do hợp nhất	81.378.188.631	9.205.075.986	5.182.682.403	172.489.436	245.374.268.451	-	341.312.704.907
Công ty con							
Thanh lý, nhượng bán	304.507.479	435.303.024	-	-	3.525.645.097	-	4.265.455.600
Giảm do mất QKS tại	1.268.585.202	4.073.372.727	-	-	-	-	5.341.957.929
Công ty con							
Số cuối kỳ	159.014.509.222	572.871.625.191	36.011.701.221	93.761.785.768	245.292.510.923	256.851.599.216	1.363.803.731.541
Giá trị còn lại							
Số đầu kỳ	319.417.082.476	21.940.492.029	16.645.219.159	383.806.985	-	2.224.228.890.166	2.582.615.490.815
Số cuối kỳ	380.960.221.243	24.065.645.079	11.187.193.962	3.828.958.275	330.435.476.827	2.164.372.765.296	2.914.850.260.682

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 2.846.538.197.858 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 694.996.911.350 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác mỏ đá Đăk Wei	Phần mềm máy tính	Chi phí triển khai (a)	Quan hệ khách hàng kế ước (b)	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	35.484.374.270	617.689.701	432.444.000	135.477.469.610	32.644.937.500	204.656.915.081
Tăng trong kỳ	-	-	-	23.088.426.975	-	23.088.426.975
Tăng do hợp nhất	1.462.276.000	-	-	-	-	1.462.276.000
Công ty con						
CL do chuyển đổi	-	-	-	2.325.622.159	528.162.500	2.853.784.659
Thanh lý, nhượng bán	13.947.102.155	617.689.701	-	-	-	14.564.791.856
Số cuối kỳ	22.999.548.115	-	432.444.000	160.891.518.744	33.173.100.000	217.496.610.859
Khấu hao						
Số đầu kỳ	88.139.975	145.338.720	361.060.688	116.833.682.175	4.896.740.625	122.324.962.183
Khấu hao trong kỳ	10.711.695	12.111.560	40.381.517	12.405.933.890	3.298.206.250	15.767.344.912
CL do chuyển đổi	-	-	-	1.962.109.543	98.328.125	2.060.437.668
Thanh lý, nhượng bán	95.335.075	157.450.280	-	-	-	252.785.355
Số cuối kỳ	3.516.595	-	401.442.205	131.201.725.608	8.293.275.000	139.899.959.408
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	35.396.234.295	472.350.981	71.383.312	18.643.787.435	27.748.196.875	82.331.952.898
Số cuối kỳ	22.996.031.520	-	31.001.795	29.689.793.136	24.879.825.000	77.596.651.451

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2018 là 21.537.272.115 đồng.
 - Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 336.340.000 đồng.
- (a) Chi phí triển khai là các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển một số sản phẩm tiện nghi cho gia đình, chăm sóc bản thân, an ninh nhà ở và tiết kiệm năng lượng sẽ được đưa vào sản xuất thương mại và những chi phí này được dự kiến là chắc chắn có khả năng thu hồi hợp lý.
- (b) Tài sản cố định vô hình “Quan hệ khách hàng kế ước” phát sinh trong năm 2016 khi Công ty mua mảng hoạt động kinh doanh điện tử tại Hàn Quốc. Giá trị của tài sản này tại ngày mua là 1.450.000 USD (tương đương 11.237.500 HKD). Công ty khấu hao tài sản cố định vô hình này dựa theo thời gian ước tính sử dụng là 10 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất (*)	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	66.720.417.973	56.149.693.891	122.870.111.864
Tăng trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	66.720.417.973	56.149.693.891	122.870.111.864
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	17.544.383.403	17.544.383.403
Khấu hao trong kỳ	-	1.975.566.984	1.975.566.984
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	-	19.519.950.387	19.519.950.387
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	66.720.417.973	38.605.310.488	105.325.728.461
Số cuối kỳ	66.720.417.973	36.629.743.504	103.350.161.477

- Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư đã thế chấp đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2018 là 103.350.161.477 đồng.
- Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 2.453.507.160 đồng.

(*) Quyền sử dụng đất tại 97/2 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 12, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá 66.720.417.973 đồng, diện tích 582,7 m², thời hạn sử dụng: lâu dài, mục đích sử dụng: cho thuê. Quyền sử dụng đất này được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai.

18. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
Xây dựng cơ bản	405.373.448.492	660.713.035.677
- Dự án trồng cao su tại IaBlư (948 ha)	-	166.687.563.209
- Dự án thủy điện Đồng Nai 6 (i1)	11.709.800.729	11.709.800.729
- Tiền sử dụng đất tại bến xe Đà Nẵng (i2)	12.190.162.500	-
- Trồng rừng cao su 980 ha Chư Puh (980 ha)	-	214.043.054.100
- Dự án chăn nuôi bò	45.623.389.416	29.960.978.416
- Dự án nhà máy điện Tân Thượng	309.657.535.646	235.943.435.033
- Dự án Khách sạn Đức Long tại Đăk Nông (i3)	686.363.636	318.181.818
- Dự án DLGL Hotel Pleiku	20.985.660.082	1.194.189.772
- Các công trình xây dựng khác	4.520.536.483	855.832.600
Cộng	405.373.448.492	660.713.035.677

- Giá trị của các công trình xây dựng cơ bản dở dang dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2018 là 309.657.535.646 đồng.
- (i1) Dự án Thủy điện Đồng Nai 6 đã bị loại khỏi quy hoạch tổng thể của Bộ Công Thương. Tuy nhiên, ngày 25/10/2017, Tập đoàn đã có Công văn số 258/CV-DLG xin chủ trương tiếp tục đầu tư. Cho đến thời điểm hiện nay, Tập đoàn vẫn đang chờ phản hồi từ cơ quan chức năng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- (i2) Tiền sử dụng đất Tập đoàn nộp cho Ngân sách nhà nước để được giao thửa đất 8.554,5m² tại xã Hoà Phước, huyện Hoà Vang, TP Đà Nẵng. Đến thời điểm hiện nay, Công ty đang làm thủ tục để được cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất.
- (i3) Dự án Khách sạn Đức Long Đăk Nông được Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Đăk Nông xin chủ trương đầu tư từ năm 2015 và đã có một số văn bản của UBND Tỉnh Đăk Nông về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án. Tuy nhiên, từ năm 2017 đến nay dự án vẫn chưa được UBND Tỉnh phê duyệt để tiếp tục được triển khai.

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	15.906.588.451	15.675.260.714
Tài sản thuế hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	3.275.270.768	2.698.976.064
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	19.181.859.219	18.374.236.778

20. Lợi thế thương mại

	Năm 2018	Năm 2017
Giá trị đầu kỳ	240.320.392.403	263.086.701.032
Tăng trong kỳ	35.965.284.649	11.038.633.008
Phân bổ trong kỳ	33.335.968.596	31.132.024.820
Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo	3.540.139.517	(2.672.916.817)
Giá trị cuối kỳ	246.489.847.973	240.320.392.403

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Công nghiệp KT & CB Đá Tây Nguyên	37.323.462.847	-
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	17.231.434.739	2.571.612.000
Công ty TNHH Xây dựng Nghĩa Thành	1.132.384.400	5.722.742.400
Hung Fai Industrial Technology Ltd	64.769.023.152	53.379.310.770
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	2.731.657.000	2.731.657.000
Công ty CP Lilama 45.3	30.717.246.000	32.217.246.000
Công ty TNHH Xây dựng Bình Định	19.984.310.509	34.984.310.409
Chi nhánh Sông Đà 901 - Công ty cổ phần Sông Đà 9	50.954.477.498	55.349.625.000
Công ty TNHH Cơ điện Tuấn Huy	15.581.097.841	21.634.645.393
QiaoLian Electronics DongGuan CO.,LTD.	7.371.362.448	11.803.604.918
Hong Kong Bai Lian Technology Industrial Limited	36.007.855.416	24.114.528.580
Công ty CP Đầu tư & Phát triển DVCT CC ĐLGL	17.289.180.000	-
Tổng Cục đường bộ Việt Nam	23.827.239.000	-
Công ty Cổ phần TM - DV BĐS Bầu Trời	8.674.152.837	-
Các đối tượng khác	227.240.107.895	250.774.198.482
Cộng	560.834.991.582	495.283.480.952

Trong đó: phải trả người bán là các bên liên quan:

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Đầu tư & Phát triển DVCT CC ĐLGL	Thuyết minh số 47.a	17.289.180.000	-
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	Thuyết minh số 47.a	17.231.434.739	2.571.612.000
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Thuyết minh số 47.a	-	2.731.657.000
Cộng		34.520.614.739	5.303.269.000

22. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH MTV Sơn Huyền Phát Gia Lai	6.600.000.000	-
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình (*)	12.180.800.000	12.180.800.000
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	53.415.009.045	3.563.779.420
Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	19.917.049.754	-
Các đối tượng khác	242.691.724.587	72.531.108.067
Cộng	334.804.583.386	88.275.687.487

(*) Là khoản ứng trước theo Hợp đồng số 01/HĐCNCP ngày 31/12/2015 về việc mua cổ phần của Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Đức Long Gia Lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan:

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Thuyết minh số 47.a	53.415.009.045	3.563.779.420
Công ty CP Đầu tư & Phát triển DVCT CC ĐLGL	Thuyết minh số 47.a	1.972.840.008	-
Cộng		55.387.849.053	3.563.779.420

23. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Thay đổi do hợp nhất	Ảnh hưởng do chuyển đổi	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả					Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	22.078.705.074	36.326.235.983	46.888.767.040	(105.197.382)	-	105.197.382	11.516.174.017
Thuế thu nhập doanh nghiệp	363.934.795	80.081.149.840	17.662.306.779	32.298.601.365	(308.401.469)	775.128.604	723.560.963	66.271.208.557
Thuế thu nhập cá nhân	-	64.403.269	239.271.686	445.085.845	(125.497.489)	-	461.324.716	194.416.337
Thuế tài nguyên	-	99.914.400	-	99.914.400	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	941.826.045	2.446.672.571	2.374.977.673	-	-	29.511.936	1.043.032.879
Các loại thuế khác	-	1.450.816.567	648.742.841	716.054.241	96.335.494	-	86.510	1.479.927.171
Phí và lệ phí	-	85.865.000	1.427.501.543	1.427.501.543	-	-	-	85.865.000
Cộng	363.934.795	104.802.680.195	58.750.731.403	84.250.902.107	(442.760.846)	775.128.604	1.319.681.507	80.590.623.961

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

24. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí trích trước các công trình xây lắp	87.627.561.802	98.288.450.430
Chi phí lãi vay	29.551.449.896	13.156.012.399
Chi phí văn phòng	16.668.715.968	12.676.242.052
Chi phí hoa hồng môi giới	2.816.156.339	-
Lãi do dự án chậm tiến độ	8.961.506.788	-
Các khoản trích trước khác	59.142.936.031	32.826.954.016
Cộng	204.768.326.824	156.947.658.897

25. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Doanh thu cho thuê mặt bằng	175.454.546	122.727.273
Cộng	175.454.546	122.727.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	299.338.209	155.029.214
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	334.767.791	695.540.630
Lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả	1.443.858.450	1.443.858.450
Lãi vay phải trả	141.938.514.599	118.095.983.125
Phải trả về chế độ dôi dư (tài khoản phong tỏa)	8.989.838.630	-
Cổ tức phải trả	148.747.837	148.747.837
Phải trả Nhà nước về cổ phần hóa	1.794.284.923	-
Tạm nhập cà phê ký gửi (*)	41.194.807.716	-
Phải trả khác tại Công ty Cà phê Gia Lai (**)	640.805.014	-
Công ty CP Đầu tư - Xây dựng Vạn Gia Long	32.630.451.300	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14.963.797.280	11.285.356.175
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.965.028.010	1.435.926.009
Cộng	<u>256.344.239.759</u>	<u>133.260.441.440</u>

(*) Là giá trị số lượng cà phê người dân ký gửi tại Công ty Cổ phần Cà phê Gia Lai, cụ thể:

- 98.544 kg cà phê nhân xô thu mua vụ 2017 – 2018 do người dân ký gửi, Công ty đang ghi nhận theo đơn giá tạm tính là 37.000 đồng/kg, giá trị này sẽ thay đổi khi người dân chốt giá chính thức với Công ty.
- 1.126.275. kg cà phê nhân xô thu mua vụ 2018 – 2019 do người dân ký gửi, Công ty đang ghi nhận theo đơn giá tạm tính là 33.300 đồng/kg, giá trị này sẽ thay đổi khi người dân chốt giá chính thức với Công ty.

(**) Là khoản bồi thường tại Xã Ia Bá mà Công ty Cổ phần Cà phê Gia Lai được nhận nhưng do vướng về thủ tục phải chi trả lại cho người nhận khoản số tiền bồi thường tương ứng với tỷ lệ khoán nên Công ty chưa kết chuyển tăng thu nhập khác của giai đoạn Công ty Nhà nước. Khoản thu nhập này sau khi hoàn tất thủ tục phải chuyển trả về cho Nhà nước.

b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.090.000.000	4.000.000.000
Các khoản phải trả dài hạn khác	300.768.297	-
Cộng	<u>4.390.768.297</u>	<u>4.000.000.000</u>

Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan:

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Đầu tư - Xây dựng Vạn Gia Long	Thuyết minh số 47.a	32.630.451.300	-
Công ty CP Đầu tư & Phát triển DVCT CC ĐLGL	Thuyết minh số 47.a	4.000.000.000	-
Cộng		<u>36.630.451.300</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng/giảm do hợp nhất chuyển đổi báo cáo	Ảnh hưởng do	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	431.609.264.796	605.076.926.518	728.688.523.622	51.583.392.554	197.667.370	359.778.727.616
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	42.248.000.000	61.481.000.000	74.796.000.000	-	-	28.933.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Lai	240.905.140.000	248.385.000.000	283.482.168.775	51.583.392.554	-	237.391.363.779
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai	85.000.000.000	101.500.000.000	186.500.000.000	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Phương Đông VN - CN TPHCM	45.000.000.000	62.999.336.367	89.999.336.367	-	-	18.000.000.000
- Ngân hàng Standard Chartered Bank (HK) Ltd - USD	2.251.375.000	11.373.125.000	11.373.125.000	-	36.425.000	2.287.800.000
- Shinhan Bank (KRW)	8.074.999.450	-	2.994.774.210	-	113.299.208	5.193.524.448
- DS Concept (USD)	-	6.303.211.870	6.303.211.870	-	-	-
- Tradewind Invest LLC	-	59.324.224.605	51.046.978.695	-	47.943.162	8.325.189.072
- Công ty CP ĐT&PT Điện năng Đức Long Gia Lai	8.089.750.346	41.899.846.380	19.833.700.000	-	-	30.155.896.726
- Các đối tượng khác	40.000.000	11.811.182.296	2.359.228.705	-	-	9.491.953.591
Các khoản mượn bằng tiền	24.247.840.480	701.937.917.213	682.465.378.213	-	-	43.720.379.480
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	343.861.504	-	203.500.000	-	-	140.361.504
- Phan Đình Trung	23.000.000.000	175.000.000.000	155.200.000.000	-	-	42.800.000.000
- Các đối tượng khác	903.978.976	526.937.917.213	527.061.878.213	-	-	780.017.976
Vay dài hạn đến hạn trả	151.263.684.060	192.661.737.836	80.582.147.200	-	-	263.343.274.696
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	57.000.000.000	70.000.000.000	56.500.000.000	-	-	70.500.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Lai	35.300.000.000	37.265.858.000	14.500.000.000	-	-	58.065.858.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	5.587.254.400	8.380.881.600	2.793.627.200	-	-	11.174.508.800
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP HCM	52.221.309.660	75.885.878.236	5.700.000.000	-	-	122.407.187.896
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở giao dịch	1.155.120.000	1.129.120.000	1.088.520.000	-	-	1.195.720.000
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	136.374.500.000	368.694.847.003	134.000.000.000	-	-	371.069.347.003
Cộng	743.495.289.336	1.868.371.428.570	1.625.736.049.035	51.583.392.554	197.667.370	1.037.911.728.795

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Vay dài hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng/giảm do hợp nhất chuyển đổi báo cáo	Ảnh hưởng do	Số cuối kỳ
Vay dài hạn	2.839.869.069.294	206.791.285.919	104.456.079.069	(128.439.501.916)	-	2.813.764.774.228
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai (i1)	962.769.403.555	-	56.500.000.000	-	-	906.269.403.555
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Lai (i2)	1.609.680.884.818	67.274.897.427	34.969.931.085	(129.207.000.000)	-	1.512.778.851.160
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai (i3)	57.967.764.400	-	2.793.627.200	-	-	55.174.137.200
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP HCM (i4)	203.993.066.129	-	5.700.000.000	-	-	198.293.066.129
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở Giao dịch (i5)	3.345.950.000	-	1.088.520.000	-	-	2.257.430.000
- Liên hiệp Chè Việt Nam (i6)	-	-	-	767.498.084	-	767.498.084
- Trịnh Đình Trường (i7)	-	138.224.388.100	-	-	-	138.224.388.100
- Công ty TNHH SX/TMDV Đồng Phú Hưng	2.112.000.392	1.292.000.392	3.404.000.784	-	-	-
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
Trái phiếu thường	629.555.650.671	1.823.813.003	134.382.300.000	-	-	496.997.163.674
Cộng	3.469.424.719.965	208.615.098.922	238.838.379.069	(128.439.501.916)	-	3.310.761.937.902
Trong đó:						
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	151.263.684.060	-	-	-	-	263.343.274.696
- Trái phiếu phát hành đến hạn	136.374.500.000	-	-	-	-	371.069.347.003
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	3.181.786.535.905					2.676.349.316.203

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(i.1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai:

- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 220/HĐTD ngày 19/07/2010 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 20/06/2014 với thời gian vay là 10 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 2 năm, hạn mức vay là 89.000.000.000 đồng, lãi suất vay áp dụng theo lãi suất thả nổi (Lãi suất cho vay thả nổi = Lãi suất cơ sở + biên độ 4% năm). Mục đích sử dụng tiền vay là thanh toán chi phí thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Bến xe khách liên tỉnh phía nam Thành phố Đà Nẵng. Khoản vay vốn này được đảm bảo bằng giá trị quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai.
- Hợp đồng tín dụng số 45/HĐTD ngày 26/02/2011 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 29/05/2014 với hạn mức vay là 997.000.000.000 đồng, lãi suất áp dụng theo lãi suất điều chỉnh, thời hạn vay là 13,5 năm kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu, mục đích sử dụng tiền vay: thanh toán chi phí đầu tư thực hiện Dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 14A đoạn Km từ 817 đến 887 theo hình thức BOT. Thời gian ân hạn: 4,5 năm, từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên (từ ngày 03/06/2011 đến ngày 03/12/2015). Toàn bộ khoản nợ (bao gồm nhưng không hạn chế: nợ gốc, lãi, lãi phạt, các khoản phí...) phát sinh từ hợp đồng này được bảo đảm bằng tài sản hình thành trong tương lai là quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng BOT số 01/HĐBOT ngày 01/09/2010 và các phụ lục kèm theo được ký kết giữa Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đăk Nông với Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Đăk Nông; Toàn bộ quyền khai thác, thu phí các trạm thu phí đoạn Km 817 – Km 887 trên quốc lộ 14 tỉnh Đăk Nông; Các tài sản khác phát sinh từ ưu đãi đầu tư theo hợp đồng BOT.

(i.2) Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai:

- Hợp đồng tín dụng trung hạn, dài hạn số 01/2008/HĐ ngày 16/05/2008 với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, hạn mức vay là 55.000.000.000 đồng, lãi suất vay không cố định: bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai công bố cộng với phí Ngân hàng 4%/năm, nhưng lãi suất vay tối thiểu sau khi điều chỉnh không được thấp hơn lãi suất hiện hành tại thời điểm vay và không thấp hơn lãi suất bán vốn FPT cùng kỳ hạn + 2%. Mục đích sử dụng tiền vay là để đầu tư cho dự án cao ốc Đức Long Tower Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay. Theo Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 57/2013/BSHĐ ngày 16/10/2013 thì thời hạn vay được điều chỉnh là 168 tháng, từ ngày 14/08/2008 đến ngày 14/08/2022. Lãi suất vay là 12%/năm được cố định đến hết ngày 25/12/2013, từ ngày 26/12/2013 trở đi lãi suất vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 168 tháng do Ngân hàng thông báo từng thời kỳ cộng thêm phí Ngân hàng là 3,0%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất sau khi điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm vay.
- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2009/HĐ ngày 30/12/2009 và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐ ngày 16/01/2012 với thời hạn vay là 144 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 72 tháng, số tiền vay là 96.000.000.000 đồng, lãi suất vay thả nổi không cố định: bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai công bố cộng với phí Ngân hàng 4,2%/năm phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam trong thời kỳ. Mục đích sử dụng là tiền vay là để đầu tư cho dự án trồng 744 ha cao su trong tổng diện tích 948,5 ha cao su tại xã IaBlứ, Huyện Chư Pứ, Tỉnh Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2012/HĐ ngày 30/06/2012 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 56/2013/BSHĐ ngày 16/10/2013 với thời hạn vay là 168 tháng kể từ ngày 30/06/2012 đến ngày 30/06/2026, số tiền vay là 62.800.000.000 đồng, lãi suất vay là 12%/năm được cố định đến hết ngày 25/12/2013, từ ngày 26/12/2013 trở đi lãi suất vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 168 tháng do Ngân hàng thông báo từng thời kỳ cộng thêm phí Ngân hàng là 2,5%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất sau điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm cho vay. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

tiền vay là để cơ cấu lại tài chính doanh nghiệp nhằm khắc phục tình trạng mất cân đối tài chính đối với Công trình Cao ốc Đức Long Tower Gia Lai. Khoản vay vốn được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2013/HĐ ngày 01/10/2013 với thời hạn vay là 76 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng đến ngày 31/12/2019, số tiền vay là 58.200.000.000 đồng, lãi suất vay là 12,5%/năm được cố định đến hết ngày 25/10/2013, từ ngày 26/10/2013 trở đi lãi suất vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 76 tháng do Ngân hàng thông báo từng thời kỳ cộng thêm phí Ngân hàng là 3,0%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất sau điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm vay. Lãi suất quá hạn là 120% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng tiền vay là để đầu tư dự án khai thác và chế biến quặng chì, kẽm tại xã Chư Mố, Huyện Iapa, Tỉnh Gia Lai. Khoản vay vốn được thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai.

(i.3) Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Gia Lai:

- Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số LD 1029900097 ngày 26/10/2010 với thời hạn vay là 108 tháng, thời gian ân hạn là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 30/01/2011), số tiền vay là 40.000.000.000 đồng, lãi suất áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên là 1,3%/tháng, các lần giải ngân sau lãi suất do Sacombank xác định tại thời điểm giải ngân. Thời hạn nhận tiền vay theo tiến độ thi công công trình. Mục đích sử dụng tiền vay là để đầu tư cho dự án xây dựng Trung tâm điều hành Tập đoàn Đức Long Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng toàn bộ giá trị công trình xây dựng, vật kiến trúc, tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay. Theo thỏa thuận sửa đổi, bổ sung số 01-LD 1029900097 ngày 14/01/2014 thì thời gian vay được điều chỉnh đến ngày 14/12/2023 (thời điểm trả hết nợ đến ngày 14/12/2023) và thời gian ân hạn kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 26/06/2015.
- Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số LD 1401400008 ngày 14/01/2014 với thời hạn vay là 120 tháng, thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay là 44.957.100.000 đồng, lãi suất áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên là 1,0%/tháng, các lần giải ngân sau lãi suất do Sacombank xác định tại thời điểm giải ngân. Thời hạn nhận tiền vay theo tiến độ thi công công trình. Mục đích sử dụng tiền vay là để đầu tư cho dự án xây dựng Trung tâm điều hành Tập đoàn Đức Long Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng toàn bộ giá trị công trình xây dựng, vật kiến trúc, tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn hình thành trong tương lai thuộc dự án này.

(i.4) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Sở Giao dịch TP.HCM theo Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần với số LD 1134100059 ngày 05/01/2012 với thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên, số tiền vay là 248.000.000.000 đồng, lãi suất áp dụng cho 3 tháng đầu tiên là 20%/năm (áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên). Tại thời điểm bắt đầu tháng thứ 4, lãi suất của toàn bộ dư nợ vay sẽ do Sacombank điều chỉnh theo định kỳ 3 tháng/lần với mức lãi suất do Sacombank xác định tại thời điểm điều chỉnh phù hợp với Ngân hàng Nhà nước về lãi suất vay. Thời hạn nhận tiền vay theo tiến độ thực hiện. Mục đích sử dụng là để thanh toán chi phí trồng cao su có tổng diện tích 1.834,5 hecta tại Xã IaBlứ, Huyện Chư Puh, Tỉnh Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng toàn bộ giá trị lợi tức phát sinh từ mù, hạt, gỗ vườn cây cao su trên, các quyền khai thác đá bazan làm vật liệu xây dựng, quyền khai thác đá Granit tại Xã Nghĩa Hưng. Theo thỏa thuận sửa đổi, bổ sung số 03/LD1134100059 ngày 25/06/2013 thì thời gian vay được điều chỉnh đến ngày 31/12/2020 (thời điểm trả hết nợ đến ngày 31/12/2020) và thời gian ân hạn kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 30/06/2016.

(i.5) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc dân – Sở Giao dịch:

- Hợp đồng tín dụng số 079/14/HĐTD/101-63 ngày 08/10/2014 với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay là 780.000.000 đồng, lãi suất vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,5%/năm. Trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng, lãi vay sẽ được thay đổi trong các trường hợp sau: sau mỗi 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; hoặc khi có sự thay đổi các quy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến lãi suất vay mà các thay đổi đó làm cho lãi suất vay tăng lên. Mục đích sử dụng tiền vay là để mua xe ô tô Toyota Fortuner V 7 chỗ mới 100%. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng số 015/15/HĐTD/101-63 ngày 05/02/2015 với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay là 500.000.000 đồng, lãi suất vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng tiền vay là để mua xe ô tô Ford Ranger XLT 05 chỗ mới 100%. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng số 096/15/HĐTD/101-63 ngày 22/06/2015 với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay là 500.000.000 đồng, lãi suất vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng tiền vay là để mua xe ô tô Ford Ranger XLT 05 chỗ mới 100%. Tài sản thế chấp là tài sản được hình thành từ vốn vay.
- (i.6) Vay dài hạn Liên hiệp chè Việt Nam theo chương trình hợp tác đầu tư Liên Xô – Ba Lan giữa Tổng Công ty Chè Việt Nam và Công ty TNHH MTV Chè Biển Hồ theo hợp đồng số 25 ND 24 CVN-BH ngày 01/04/1989.
- (i7) Vay Ông Trịnh Đình Trường theo Hợp đồng mượn tiền số 08/2018 ngày 15/07/2018, số tiền 138.224.388.100 đồng với lãi suất 0%/năm, thời hạn mượn là 3 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

c. Trái phiếu phát hành

	31/12/2018				
	Giá gốc trái phiếu	Tổng chi phí phát hành	Chi phí phát hành phân bổ lũy	Giá trị trái phiếu cuối kỳ	Lãi suất
Loại phát hành theo mệnh giá					
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	366.000.000.000	6.518.829.294	5.213.676.297	364.694.847.003	11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	134.000.000.000	2.593.300.000	521.116.671	131.927.816.671	10% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu phải trả do không chuyển đổi	374.500.000	-	-	374.500.000	13%/năm
Cộng	500.374.500.000	9.112.129.294	5.734.792.968	496.997.163.674	

	01/01/2018				
	Giá gốc trái phiếu	Tổng chi phí phát hành	Chi phí phát hành phân bổ	Giá trị trái phiếu cuối kỳ	Lãi suất
Loại phát hành theo mệnh giá					
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	366.000.000.000	6.518.829.294	3.908.523.298	363.389.694.004	11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	134.000.000.000	2.211.000.000	2.456.667	131.791.456.667	10% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu kỳ hạn 3 năm	134.000.000.000	2.386.675.206	2.386.675.206	134.000.000.000	11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu phải trả do không chuyển đổi	374.500.000	-	-	374.500.000	13%/năm
Cộng	634.374.500.000	11.116.504.500	6.297.655.171	629.555.650.671	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Dự phòng tái cơ cấu (*)	2.496.285.000	-
Cộng	2.496.285.000	-

Chi phí dự phòng được ước tính để trả bồi thường cho nhân viên thôi việc do tái cấu trúc doanh nghiệp. Chi phí này dự tính sẽ được trả trong năm 2019.

29. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	17.482.049.369	12.091.150.520
Cộng	17.482.049.369	12.091.150.520

30. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế
Số dư tại 01/01/2017	2.301.443.420.000	50.512.788.328	12.540.175.048	6.196.436.959	126.085.637.834
Tăng trong kỳ	549.134.730.000	-	138.279.652	-	57.306.546.654
Giảm trong kỳ	-	1.880.000	-	-	2.600.000.000
Số dư tại 31/12/2017	2.850.578.150.000	50.510.908.328	12.678.454.700	6.196.436.959	180.792.184.488
Số dư tại 01/01/2018	2.850.578.150.000	50.510.908.328	12.678.454.700	6.196.436.959	180.792.184.488
Tăng trong kỳ	142.519.050.000	-	-	-	8.130.095.592
Giảm trong kỳ	-	-	(3.886.116.554)	-	146.919.050.000
Số dư tại 31/12/2018	2.993.097.200.000	50.510.908.328	16.564.571.254	6.196.436.959	42.003.230.080

Năm 2016, Công ty tăng vốn từ nguồn chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành vốn góp của chủ sở hữu: 500.000.000.000 đồng. Phương án sử dụng vốn của đợt chuyển đổi trái phiếu nhằm mục đích bổ sung vốn cho Dự án chăn nuôi, phát triển bò sữa và bò thịt (300 tỷ); Dự án Thủy điện và Năng lượng (150 tỷ) và bổ sung vốn lưu động trong kinh doanh (50 tỷ). Tình hình sử dụng vốn đến ngày 31/12/2018 như sau:

Mục đích sử dụng vốn	Phương án sử dụng vốn	Vốn đã sử dụng đến 31/12/2018	Vốn chưa sử dụng
Dự án chăn nuôi, phát triển bò sữa và bò thịt	300.000.000.000	177.716.686.733	122.283.313.267
Dự án thủy điện và năng lượng	150.000.000.000	150.000.000.000	-
Bổ sung vốn lưu động trong kinh doanh	50.000.000.000	50.000.000.000	-
Cộng	500.000.000.000	377.716.686.733	122.283.313.267

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	2.850.578.150.000	2.301.443.420.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	142.519.050.000	549.134.730.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	2.993.097.200.000	2.850.578.150.000
Cổ tức đã chia	142.519.050.000	-

c. Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	299.309.720	285.057.815
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	299.309.720	285.057.815
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	299.309.720	285.057.815
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	299.309.720	285.057.815
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	299.309.720	285.057.815
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	180.792.184.488	126.085.637.834
Các khoản tăng/giảm lợi nhuận sau thuế	(39.761.128)	(35.242)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.169.856.720	57.306.581.896
Phân phối lợi nhuận	146.919.050.000	2.600.000.000
Phân phối lợi nhuận năm trước	146.919.050.000	2.600.000.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.400.000.000	2.600.000.000
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	142.519.050.000	-
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	42.003.230.080	180.792.184.488

Tập đoàn thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/NQ-ĐHĐCĐTN2018 ngày 23/06/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi ích cổ đông không kiểm soát đầu kỳ	251.003.529.473	156.514.602.188
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tăng trong kỳ	124.430.306.241	95.855.777.707
- Tăng từ kết quả kinh doanh trong năm	6.183.272.650	2.055.291.688
- Tăng từ góp vốn	10.000.000	-
- Tăng từ hợp nhất công ty con	118.144.021.206	93.797.238.921
- Tăng từ CLTG chuyển đổi	90.263.828	3.211.857
- Tăng do thay đổi tỷ lệ sở hữu	2.748.557	35.241
Lợi ích cổ đông không kiểm soát giảm trong kỳ	1.483.453.444	1.366.850.422
- Giảm do thoái vốn Công ty con	1.483.453.444	1.366.850.422
Cộng	373.950.382.270	251.003.529.473

32. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại		
- USD	844.245,19	483.200,73
- EUR	1.794,00	1.806,11
- RMB	991.346,00	1.988.067,02
- KRW	142.887.489,00	82.488.869,00
- GBP		
Nợ khó đòi đã xử lý	9.298.069.805	1.064.648.999
- Vachetti Giuseppe S.P.A	636.431.769	636.431.769
- Công ty TNHH Nam Thuận	533.661.700	-
- Các đối tượng khác	8.127.976.336	428.217.230

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bán hàng	2.522.118.875.190	2.329.002.963.027
- Doanh thu bán đá	194.392.114.500	259.034.247.118
- Doanh thu bán linh kiện điện tử	1.885.597.200.990	1.614.185.250.361
- Doanh thu bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	16.327.109.867	23.864.518.648
- Doanh thu bán phân bón	396.184.846.419	378.781.061.700
- Doanh thu bán bò, bê thành phẩm	-	29.712.685.000
- Doanh thu sản phẩm nông nghiệp	29.617.603.414	23.309.760.000
- Doanh thu bán hàng khác	-	115.440.200
Doanh thu cung cấp dịch vụ	367.124.790.643	353.255.820.305
- Doanh thu cho thuê tài sản	5.206.017.646	7.361.209.512
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.026.990.209	6.344.561.004
- Doanh thu phí BOT	346.163.286.367	338.911.859.101
- Doanh thu dịch vụ bến xe và xe buýt	815.973.615	638.190.688
- Doanh thu dịch vụ môi giới BĐS	12.912.522.806	-
Doanh thu xây lắp	27.590.987.156	231.585.965.306
Doanh thu khác	7.000.000	-
Cộng	2.916.841.652.989	2.913.844.748.638

34. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2018	Năm 2017
Chiết khấu thương mại	2.053.810.275	14.123.964.965
Hàng bán trả lại	495.392.780	2.211.386.045
Cộng	2.549.203.055	16.335.351.010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn bán hàng	2.315.202.841.994	2.080.290.985.950
- Giá vốn bán đã	193.497.375.427	255.608.563.643
- Giá vốn linh kiện điện tử	1.699.574.779.125	1.395.956.377.475
- Giá vốn bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	12.216.390.626	18.678.977.326
- Giá vốn bán phân bón	386.605.850.532	372.020.317.916
- Giá vốn bán bò, bê thành phẩm	-	14.939.947.394
- Giá vốn sản phẩm nông nghiệp	23.308.446.284	22.933.003.000
- Giá vốn bán hàng khác	-	153.799.196
Giá vốn cung cấp dịch vụ	145.968.983.311	128.503.359.272
- Giá vốn cho thuê tài sản	5.871.242.306	5.743.046.122
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.502.090.160	5.567.100.786
- Giá vốn thu phí BOT	125.033.973.119	116.737.265.090
- Giá vốn dịch vụ bến xe và xe buýt	456.187.591	455.947.274
- Giá vốn dịch vụ môi giới BĐS	12.105.490.135	-
Giá vốn công trình xây lắp	21.842.092.042	198.054.431.310
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	879.135.225	2.769.279.150
Giá vốn khác	76.264.713	-
Cộng	2.483.969.317.285	2.409.618.055.682

36. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	133.855.843.631	115.137.290.172
Cổ tức, lợi nhuận được chia	225.036.000	207.270.000
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	27.287.474.978	1.740.552.447
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	149.408	-
Lãi từ thoái vốn Công ty con	295.944.992	370.291.918
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư	-	35.936.660.000
Cộng	161.664.449.009	153.392.064.537

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí lãi vay	274.875.265.985	294.520.905.266
Lãi trái phiếu	52.633.500.000	53.698.424.658
Dự phòng giảm giá và tổn thất đầu tư dài hạn	-	(1.894.771.526)
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	245.237.692	1.469.764.713
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	10.563.716.078	1.381.231
Phí phát hành trái phiếu	1.823.813.003	2.104.860.935
Lỗi từ hợp nhất kinh doanh	-	551.724.754
Chi phí tài chính khác	2.294.573.522	1.908.466.166
Cộng	342.436.106.280	352.360.756.197

38. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí hoa hồng	5.140.855.015	3.826.718.720
Chi phí nhân công	544.293.376	184.537.307
Chi phí khấu hao tài sản cố định	152.670.000	152.670.000
Chi phí vận chuyển	17.245.669.645	33.031.369.140
Các khoản khác	4.346.745.970	3.978.184.850
Cộng	27.430.234.006	41.173.480.017

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu	1.563.153.954	1.616.069.751
Chi phí nhân công	81.108.268.418	70.491.913.384
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.387.688.409	9.703.498.990
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	14.375.663.878	8.006.811.163
Phân bổ lợi thế thương mại	33.529.250.766	31.132.024.820
Các khoản khác	39.906.305.546	50.900.312.678
Cộng	193.870.330.971	171.850.630.786

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

39. Thu nhập khác

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản	20.019.473.495	20.060.417.708
Chuyển nhượng mỏ đá	1.917.738.265	-
Thu thanh lý Hợp đồng chuyển nhượng	408.000.000	-
Các khoản thu nhập khác	1.740.493.971	1.583.483.962
Cộng	24.085.705.731	21.643.901.670

40. Chi phí khác

	Năm 2018	Năm 2017
Phạt chậm ký hợp đồng	8.594.101.718	-
Chi phí liên quan đến mỏ đá	1.025.245.925	-
Giá trị còn lại của vườn cây phá bỏ	859.111.712	-
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	272.407.456	800.891.744
Phạt thuế (*)	1.221.620.997	1.194.330.826
Chi phí tiền chậm nộp (do Công ty tự xác định và tự nộp, không có biên bản phạt của cơ quan thuế)	73.736.138	437.005.562
Chi phí khấu hao của TSCĐ không sử dụng	2.387.284.029	1.374.060.688
Giá trị còn lại, chi phí thanh lý của tài sản cố định thanh lý	-	2.196.358.220
Chi phí khác	1.379.715.164	2.991.518.475
Cộng	15.813.223.139	8.994.165.515

(*) Là tiền phạt thuế tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai theo Quyết định số 215/QĐ-CT ngày 05/04/2018 của Cục thuế Tỉnh Gia Lai

41. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.169.856.720	57.306.581.896
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(4.400.000.000)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi)	-	4.400.000.000
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.169.856.720	52.906.581.896
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	299.309.720	292.840.462
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	27	181

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

42. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.334.572.786.570	1.060.873.334.562
Chi phí nhân công	428.582.254.614	330.029.025.494
Chi phí khấu hao tài sản cố định	164.179.637.447	155.369.137.323
Chi phí dịch vụ mua ngoài	231.326.842.201	466.657.303.790
Chi phí khác bằng tiền	9.678.817.042	13.134.542.524
Cộng	2.168.340.337.874	2.026.063.343.693

43. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Tập đoàn xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do phát sinh các giao dịch mua, bán hàng có gốc ngoại tệ, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Tập đoàn quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	844.245,19	483.200,73
- EUR	1.794,00	1.806,11
- RMB	991.346,00	1.988.067,02
- KRW	142.887.489,00	82.488.869,00
Phải thu khách hàng		
- USD	13.002.502,71	11.916.360,82
- KRW	1.298.185.613,00	857.664.123,75
- LAK	50.348.391.902,25	50.348.391.902,25
Phải thu khác		
- RMB	602.700,83	2.349.220,00
- USD	97.854,24	40.873,00
- KRW	276.074.117,32	170.380.000,00
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán ngắn hạn		
- KRW	425.414.433,00	284.425.580,65
- USD	328.766,00	194.155,57
- GBP	-	2.222,00
- EUR	-	-
- RMB	21.144.857,00	8.400.954,16
Phải trả ngắn hạn khác		
- USD	241.390,00	-
- RMB	428.363,00	-
Vay ngắn hạn		
- USD	-	-
- KRW	250.000.000,00	381.012.058,00

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Tập đoàn đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất của Tập đoàn ở mức có thể kiểm soát được.

Quản lý rủi ro về giá

Tập đoàn thực hiện chính sách đa dạng hóa nguồn cung cấp nguyên vật liệu, hàng hóa bằng cách thiết lập mối quan hệ với nhiều nhà cung cấp, nhằm tìm kiếm các đối tác có giá bán phù hợp nhất. Bên cạnh đó, Tập đoàn vẫn thường xuyên duy trì mối quan hệ đối với các nhà cung cấp truyền thống, có uy tín trên thị trường, đảm bảo tính ổn định cho đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Đối với hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh, Tập đoàn đang gặp rủi ro do chưa chuyển nhượng được số chứng khoán kinh doanh như trình bày tại Thuyết minh số 6. Hiện nay, Tập đoàn vẫn đang tiếp tục tìm kiếm đối tác để chuyển nhượng khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Cụ thể, rủi ro đối với các khoản phải thu từ hoạt động xây lắp là tương đối cao do chịu ảnh hưởng chung từ khó khăn hiện nay của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; rủi ro đối với các khoản phải thu từ bán hàng hóa với các khách hàng thường xuyên là tương đối thấp. Để

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

quản lý rủi ro này, Tập đoàn luôn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp hạn chế rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

Tiền gửi ngắn hạn được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín và được bảo hiểm tiền gửi.

Các khoản đầu tư được Ban Tổng Giám đốc quan tâm và thường xuyên theo dõi tình hình kinh doanh của các công ty đầu tư, đối với các công ty có kết quả kinh doanh lỗ, vốn chủ sở hữu tổn thất thì Tập đoàn đã trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với các khoản cho cá nhân và tổ chức vay, công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp, thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp hạn chế rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tập đoàn quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tập đoàn tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tập đoàn là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tập đoàn duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn theo thời hạn thanh toán như sau:

	Đơn vị tính: VND		
31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	560.834.991.582	-	560.834.991.582
Chi phí phải trả	204.768.326.824	-	204.768.326.824
Vay và nợ thuê tài chính	1.037.911.728.795	2.676.349.316.203	3.714.261.044.998
Phải trả khác	255.710.133.759	4.390.768.297	260.100.902.056
Cộng	2.059.225.180.960	2.680.740.084.500	4.739.965.265.460
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	495.283.480.952	-	495.283.480.952
Chi phí phải trả	156.947.658.897	-	156.947.658.897
Vay và nợ thuê tài chính	743.495.289.336	3.181.786.535.905	3.925.281.825.241
Phải trả khác	132.409.871.596	4.000.000.000	136.409.871.596
Cộng	1.528.136.300.781	3.185.786.535.905	4.713.922.836.686

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Tập đoàn được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
31/12/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	79.631.825.874	-	79.631.825.874
Chứng khoán kinh doanh	264.000.000.000	-	264.000.000.000
Phải thu khách hàng	797.335.913.576	-	797.335.913.576
Phải thu về cho vay	1.406.186.045.804	476.062.735.933	1.882.248.781.737
Phải thu khác	221.702.183.387	325.775.091.484	547.477.274.871
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	1.020.000.000	1.020.000.000
Cộng	<u>2.768.855.968.641</u>	<u>802.857.827.417</u>	<u>3.571.713.796.058</u>
01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	373.765.558.712	-	373.765.558.712
Chứng khoán kinh doanh	282.423.265.980	-	282.423.265.980
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.039.106.073	-	15.039.106.073
Phải thu khách hàng	692.608.912.507	-	692.608.912.507
Phải thu về cho vay	984.716.912.864	752.538.483.608	1.737.255.396.472
Phải thu khác	118.106.857.294	500.072.729.334	618.179.586.628
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	2.220.000.000	2.220.000.000
Cộng	<u>2.466.660.613.430</u>	<u>1.254.831.212.942</u>	<u>3.721.491.826.372</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

44. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng của các Công ty trong Tập đoàn phụ thuộc chủ yếu vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ mà Tập đoàn đang kinh doanh. Do đó, Công ty trình bày Báo cáo bộ phận chính yếu được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận phân biệt theo lĩnh vực kinh doanh:

Báo cáo bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND									
	Bán hàng hóa, kinh doanh phân bón	Bán gỗ, sản phẩm từ gỗ, cao su, nông nghiệp	Kinh doanh Công trình xây dựng, thu phí BOT	Dịch vụ bến xe và xe buýt doanh bất động sản	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Hoạt động khác (cho thuê tài sản, khách sạn...)	Loại trừ	Tổng cộng		
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.077.440.112.435	45.944.713.281	396.184.846.419	373.754.273.523	815.973.615	20.152.530.661	-	2.914.292.449.934		
Doanh thu giữa các bộ phận	(121.773.642.254)	(29.820.031.000)	-	(35.693.876.363)	-	(3.163.636.363)	190.451.185.980	-		
Giá vốn của bộ phận	1.893.951.289.777	35.524.836.910	386.605.850.532	146.876.065.161	456.187.591	20.555.087.314	-	2.483.969.317.285		
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	183.488.822.658	10.419.876.371	9.578.995.887	226.878.208.362	359.786.024	(402.556.653)	-	430.323.132.649		
Tài sản bộ phận tại ngày 31/12/2018	1.579.596.000.015	1.607.189.522.700	443.389.567.936	4.563.061.092.470	(31.653.703.412)	360.053.376.528	-	8.716.820.725.655		
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	(4.562.761.271)		
Tổng tài sản	-	-	-	-	-	-	-	8.712.257.964.384		
Nợ phải trả bộ phận tại ngày 31/12/2018	1.628.851.066.297	276.347.397.920	42.460.353.035	2.904.677.533.895	(29.638.842.906)	291.548.728.935	-	5.203.577.495.670		
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	26.525.686.545		
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	-	5.230.103.182.215		
Khấu hao và chi phí phân bổ	58.796.831.101	5.872.046.062	9.689.442.602	87.663.243.756	21.320.204	3.899.808.119	-	168.672.847.918		
- Khấu hao	58.267.103.905	5.783.964.387	8.807.541.122	85.617.758.855	-	2.983.816.373	-	164.179.637.447		
- Chi phí phân bổ 142.242	529.727.196	88.081.675	881.901.481	2.045.484.902	21.320.204	915.991.746	-	4.493.210.471		
Khấu hao và chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	10.703.268	-	403.896.456		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Chỉ tiêu	Bán hàng hóa, linh kiện điện tử	Bán gỗ, sản phẩm từ gỗ, cao su, nông nghiệp	Kinh doanh phân bón	Công trình xây dựng, đầu phi BOT	Dịch vụ bến xe và xe buýt	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Hoạt động khác (cho thuê tài sản, khách sạn...)	Loại trừ	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.856.884.146.469	77.002.403.848	378.781.061.700	570.497.824.407	638.190.688	-	13.705.770.516	-	2.897.509.397.628	
Doanh thu giữa các bộ phận	(265.606.500.081)	-	-	(177.813.678.156)	-	-	(2.099.999.996)	445.520.178.233	-	
Giá vốn của bộ phận	1.657.223.524.543	56.705.726.916	372.020.317.916	311.902.392.125	455.947.274	-	11.310.146.908	-	2.409.618.055.682	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	199.660.621.926	20.296.676.932	6.760.743.784	258.595.432.282	182.243.414	-	2.395.623.608	-	487.891.341.946	
Tài sản bộ phận tại ngày 31/12/2017	1.932.928.614.075	1.293.564.140.379	59.249.527.402	3.661.897.335.177	720.148.486	670.041.076.062	682.316.854.184	-	8.300.717.695.765	
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	11.773.736.285	
Tổng tài sản	1.002.118.991.120	662.202.646.384	56.954.872.636	2.814.373.655.628	168.419.774	210.918.827.092	166.349.401.171	-	8.312.491.432.050	
Nợ phải trả bộ phận tại ngày 31/12/2017	-	-	-	-	-	-	-	-	4.913.086.813.805	
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	47.644.954.297	
Tổng nợ phải trả	58.233.220.797	3.905.252.881	889.729.090	88.338.888.430	23.056.440	2.313.179.956	6.341.175.511	-	160.044.503.105	
Khấu hao và chi phí phân bổ	57.941.439.554	3.786.241.251	606.625.803	86.375.807.769	-	529.929.006	6.129.093.940	-	155.369.137.323	
- Khấu hao	291.781.243	119.011.630	283.103.287	1.963.080.661	23.056.440	1.783.250.950	212.081.571	-	4.675.365.782	
- Chi phí phân bổ 142,242	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Khấu hao và chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

45. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đức Long Tây Nguyên	Công ty liên kết. Tỷ lệ vốn DLG cam kết góp tại Công ty này là 40%.
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	Công ty liên kết. Tỷ lệ vốn góp của DLG tại Công ty này là 33,33%.
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Công ty liên kết. Tỷ lệ vốn góp của DLG tại công ty này là 20%. Ông Bùi Pháp - Chủ tịch HĐQT của DLG đồng thời là chủ tịch HĐQT của Công ty này.
Công ty Cổ phần DLG CY Việt Nam	Công ty liên kết. Tỷ lệ vốn DLG cam kết góp tại công ty này là 40%.
Công ty CP Điện Mặt trời DLG Ninh Thuận	Công ty liên kết. Tỷ lệ vốn DLG cam kết góp tại công ty này là 20%. Ông Bùi Pháp – Chủ tịch HĐQT của DLG đồng thời là Chủ tịch HĐQT của Công ty này
Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư. Tỷ lệ vốn góp của DLG tại công ty này là 4%.
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư. Tỷ lệ vốn góp của DLG tại Công ty này là 1%.
Công ty CP Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai	Có chung cổ đông lớn là ông Bùi Pháp
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long	Công ty con của Công ty có chung cổ đông lớn (Công ty CP ĐT&PT Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	Công ty con của Công ty có chung cổ đông lớn (Công ty CP ĐT&PT Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Ông Bùi Pháp là Chủ tịch HĐQT của DLG đồng thời là Chủ tịch HĐQT của Công ty này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Nội dung	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ			
Công ty CP Đầu tư & Phát triển DVCT CC ĐLGL	Cho thuê tài sản	1.536.000.000	1.536.000.000
Công ty CP DV CTCC Đức Long Bảo Lộc	Cho thuê tài sản	2.691.290.376	3.561.890.376
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Doanh thu xây lắp	36.733.307.611	102.520.934.111
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	Bán hàng hóa	385.686.709.514	513.951.400.500
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	Bán hàng hóa	2.055.375.000	11.481.600.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	Bán hàng hóa	9.757.690.000	9.226.237.500
Mua hàng, nhận dịch vụ			
Công ty CP Đầu tư & Phát triển DVCT CC ĐLGL	Đi thuê tài sản	381.818.184	381.818.184
	Mua khoản đầu tư	217.331.180.000	-
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	Mua đá các loại	42.269.496.000	144.325.163.500
	Thuê thi công xây lắp	19.235.724.545	1.072.700.000
Các giao dịch khác			
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Long Gia Lai	Lãi cho vay	15.371.607.444	18.875.631.972
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	Lãi cho vay	11.956.869.050	-
Công ty CP Đầu tư - Xây Dựng Vạn Gia Long	Lãi cho vay	288.724.110	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Cổ tức được nhận	225.036.000	207.270.000

46. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

47. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Nguyễn Trung Kiên

Gia Lai, ngày 15 tháng 04 năm 2019

Kế toán trưởng

Trần Cao Châu

Người lập biểu

Nguyễn Thị Như Huyền